

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Mang phồn thịnh đến khách hàng

The background of the cover is a collage of business-related images. At the top left, two men in suits shake hands over a document. To the right is a digital graphic with a blue and red line chart and binary code. Below the handshake is a hand holding a pen over a document. At the bottom left, a hand holds a colorful bar chart. At the bottom right, a hand holds a pen over a document. The central text is overlaid on a large red circle.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

MỤC LỤC



04 THÔNG ĐIẾP

32 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014



52 MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



14 TỔNG QUAN
AGRIBANK

48 PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG



60 BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

THÔNG ĐIỆP 2014

- 6 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng
Thành viên
- 8 Sự kiện tiêu biểu trong năm 2014
- 10 Các giải thưởng đạt được năm 2014
- 12 Các chỉ số hoạt động cơ bản





THÔNGIỆP

của CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG

THÀNH VIÊN

Thưa quý vị!

Nhìn lại năm 2014, vượt qua nhiều thách thức và khó khăn còn tồn tại của nền kinh tế trong nước và thế giới, Agribank tiếp tục giữ vững vai trò là lực lượng nòng cốt, dẫn dắt thị trường tín dụng nông nghiệp nông thôn, góp phần đáng kể vào thành công chung của ngành Ngân hàng Việt Nam và kinh tế đất nước.

Với định hướng nhất quán và xuyên suốt, Agribank tiếp tục duy trì tăng trưởng vốn huy động ổn định, đáp ứng đủ, kịp thời, phù hợp với nhu cầu hoạt động kinh doanh. Cơ cấu vốn được chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng vốn ổn định, vốn trung dài hạn, lãi suất đầu vào giảm dần, là cơ sở quyết định cho việc giảm lãi suất đầu ra, tăng hiệu quả kinh doanh của cả Ngân hàng và Khách hàng. Hoạt động tín dụng tiếp tục tăng trưởng có chất lượng, cơ cấu tín dụng tập trung mạnh vào lĩnh vực truyền thống, có lợi thế của Agribank là nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ.

Tăng cường đầu tư và đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm dịch vụ, tiện ích ngân hàng là một trong những mục tiêu trọng tâm mà Agribank kiên trì theo đuổi. Với chiến lược tập trung đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ dựa trên thế mạnh về mạng lưới và công nghệ thông tin hiện đại, Agribank đã trở thành một trong những Ngân hàng thương mại hàng đầu trong cung cấp dịch vụ thu Ngân sách nhà nước, Thẻ, Mobile Banking ...

Với sự đánh giá cao từ Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, Ngành và sự tín nhiệm từ phía các tổ chức quốc tế lớn, Agribank tiếp tục là đối tác lớn, có uy tín triển khai các dự án ủy thác tại Việt Nam của các tổ chức như World Bank, ADB, IFAD, JICA ...

Agribank tiếp tục dành sự quan tâm đặc biệt cho các hoạt động vì cộng đồng góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của Nhà nước. Toàn hệ thống năm 2014 đã dành khoảng 269 tỷ đồng hỗ trợ an sinh xã hội trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xây nhà tình nghĩa cho người nghèo, hỗ trợ các em nhỏ đồng bào dân tộc miền núi ...

Năm 2014, Agribank tự hào là Ngân hàng thương mại duy nhất tại Việt Nam lần thứ 5 liên tiếp thuộc Top 10 VNR500; giải thưởng "Doanh nghiệp tiêu biểu vì sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn giai đoạn 2010 - 2014", "Thương hiệu nhãn hiệu uy tín 2014", "Ngân hàng có tốc độ tăng trưởng doanh số thanh toán tại EDC/POS cao nhất năm 2014"... Đây là sự ghi nhận xứng đáng cho những đóng góp của Agribank trong lĩnh vực đầu tư phát triển "Tam nông" và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Tháng 11/2014, Agribank được Tổ chức xếp hạng quốc tế có uy tín Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm lên B+ với triển vọng tương lai phát triển ổn định. Kết quả trên có được là nhờ những nỗ lực cải tổ rõ nét trong việc đảm bảo minh bạch hóa thông tin, cam kết chấp hành các thông lệ quốc tế của Agribank.

Bước sang năm 2015, tình hình kinh tế - tài chính thế giới và Việt Nam đã có những dấu hiệu tích cực song vẫn tồn tại không ít những thách thức. Trên cơ sở bám sát định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Agribank tiếp tục triển khai có hiệu quả các phương án tái cơ cấu theo đề án đã được phê duyệt; Duy trì chiến lược phát triển kinh doanh đảm bảo tăng trưởng an toàn - hiệu quả - bền vững, giữ vị trí chủ lực trên thị trường tiền tệ và tín dụng nông nghiệp, nông thôn; từng bước xây dựng hình ảnh một ngân hàng hiện đại cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính đa dạng và chất lượng.

Để đạt được mục tiêu kinh doanh năm 2015 và những năm tiếp theo, Agribank rất cần có sự đồng hành, hợp tác, chia sẻ, trên tinh thần đôi bên cùng có lợi của khách hàng và đối tác, cùng sự cố gắng, gắn bó của toàn thể cán bộ nhân viên trong hệ thống. Đó là chìa khóa quan trọng giúp Agribank hiện thực hóa tầm nhìn trở thành ngân hàng hiện đại và đa năng hàng đầu Việt Nam và Khu vực.

Thay mặt Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Agribank, tôi xin chân thành cảm ơn và chúc các Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TRỊNH NGỌC KHÁNH

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2014

1. KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ CHỦ LỰC TRONG THỰC THI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Năm 2014, Agribank thực hiện 7 đợt điều chỉnh giảm lãi suất cho vay bao gồm 5 đợt điều chỉnh giảm lãi suất cho vay VND (mức giảm 0,5%/năm đến 2%/năm) và 2 đợt điều chỉnh giảm lãi suất cho vay USD (mức giảm 0,5%/năm). Triển khai các gói, các chương trình tín dụng ưu đãi nhằm khuyến khích, hỗ trợ khách hàng mở rộng và tái đầu tư, như: dành 10.000 tỷ đồng lãi suất thấp cho vay đối với khách hàng xuất nhập khẩu, xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cho vay bổ sung để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phục hồi sản xuất kinh doanh...



2. KIẾN TOÀN BỘ MÁY NHÂN SỰ CẤP CAO

Đổi mới cơ bản bộ máy nhân sự cấp cao, các chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, đa số Thành viên Hội đồng Thành viên, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Kiểm soát được bổ nhiệm thay thế từ nguồn nhân lực của Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng thương mại lớn. Với những thay đổi có tính chiến lược trên, Agribank kỳ vọng nâng cao chất lượng công tác quản trị điều hành, mang lại hiệu quả kinh doanh cho Agribank trong những năm tới.

Nhân sự lãnh đạo tại các chi nhánh Agribank cũng được kịp thời luân chuyển, sắp xếp phù hợp với năng lực và kinh nghiệm góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của các Chi nhánh.

3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

2014, năm thứ 2 trên con đường thực hiện Đề án tái cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động kinh doanh của Agribank giai đoạn 2013 - 2015. Những thay đổi theo hướng tích cực mà Agribank bước đầu đạt được là nền móng vững chắc để xây dựng một Agribank phát triển mạnh mẽ, an toàn và bền vững trong năm 2015.

4. THAY ĐỔI HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU VÀ SẮP XẾP LẠI TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Ngày 26/12/2014, Agribank long trọng tổ chức Lễ công bố điều chỉnh Logo và sắp xếp lại trụ sở làm việc chính thức tới số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội. Theo đó, hệ thống nhận diện thương hiệu mới được điều chỉnh theo hướng chuẩn mực, chuyên nghiệp, không cách điệu, cùng với cam kết “Mang phần thịnh đến khách hàng” của Agribank trong suốt hơn 26 năm qua.

5. ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VƯỢT MỨC 400 NGHÌN TỶ ĐỒNG

Đến 31/12/2014, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của Agribank đạt 553.553 tỷ đồng, trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 411.295 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 74,3% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế. Agribank tiếp tục là tổ chức tín dụng dẫn đầu cho vay phục vụ chương trình xây dựng Nông thôn mới, với doanh số cho vay đến nay đạt trên 201.000 tỷ đồng, hỗ trợ cho trên 2 triệu hộ sản xuất tại 2.237 xã trên toàn quốc.

6. XÂY DỰNG HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ, TẠO HÀNH LANG PHÁP LÝ VỮNG CHẮC ĐÁP ỨNG TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ.

Agribank đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, quy trình nghiệp vụ theo hướng chuẩn hóa và phù hợp với những thay đổi của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và quốc tế. Việc ban hành mới, chỉnh sửa, bổ sung các cơ chế, quản trị điều hành, quy trình nghiệp vụ, kiểm tra kiểm soát đã góp phần tích cực tháo gỡ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ còn tồn tại trước đó.

7. NÂNG CAO GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU QUỐC TẾ

Tháng 10/2014, Agribank phối hợp với Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp Nông thôn Châu Á Thái Bình Dương (APRACA) tổ chức thành công hội thảo “Hệ thống cho vay nông nghiệp” có sự tham gia của các đại biểu từ 12 quốc gia thành viên thu hút sự quan tâm của Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, Ngành và các Tổ chức quốc tế có uy tín.

Được Tổ chức xếp hạng quốc tế có uy tín Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm lên B+ với triển vọng tương lai phát triển ổn định.

8. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO SÂU RỘNG

Năm 2014, Agribank đã hoàn thành Dự án quản trị rủi ro toàn diện và đang từng bước đưa vào vận hành. Theo đó, Agribank sẽ xây dựng và triển khai hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, hiệu quả, đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Agribank đã triển khai quyết liệt nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý thu hồi, ngăn ngừa nợ xấu phát sinh, đạt mục tiêu đưa tỷ lệ nợ xấu của Agribank xuống dưới 5%.

9. THÀNH LẬP ỦY BAN NHÂN SỰ, TRUNG TÂM DỊCH VỤ KIỂU HỒI, TRUNG TÂM LƯU TRỮ VÀ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CỦA CÁC CHI NHÁNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tháng 2/2014, Agribank thành lập Ủy ban nhân sự, đơn vị có nhiệm vụ tham mưu cho Hội đồng Thành viên trong lĩnh vực tổ chức nhân sự, tiền lương và một số công việc khác theo Quy định.

Tháng 4/2014, Agribank khai trương Trung tâm dịch vụ Kiểu hồi, đánh dấu bước tiến mới hướng đến mục tiêu hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểu hồi của Agribank.

Tháng 5/2014, Agribank thành lập Trung tâm lưu trữ nhằm từng bước nâng cao chất lượng công tác lưu trữ tại Trụ sở chính để phục vụ tốt hơn việc chỉ đạo, điều hành, đáp ứng yêu cầu về cải cách hành chính và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Agribank trong giai đoạn hiện nay.

Công tác tổ chức tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đang từng bước đổi mới mạnh mẽ phù hợp với lộ trình tái cơ cấu. Với việc bố trí sử dụng hợp lý lao động hiện có, hạn chế tăng lao động, tăng cường công tác luân chuyển, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tình hình hoạt động kinh doanh của các chi nhánh trên địa bàn đã có những kết quả đáng ghi nhận.

10. TÔN VINH VĂN HÓA GIAO TIẾP VÀ TÀI NĂNG KINH DOANH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG AGRIBANK

Năm 2014, Agribank đã tổ chức thành công Hội thi Cán bộ Agribank Tài năng - Thanh lịch lần thứ III. Hội thi là “sân chơi” lành mạnh, bổ ích, thu hút sự quan tâm, hưởng ứng của các đội chơi đại diện cho các Chi nhánh trên toàn quốc. Hội thi đã góp phần làm phong phú đời sống tinh thần, tăng cường giao lưu học hỏi giữa cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống Agribank.



GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2014



- Agribank là Ngân hàng Thương mại duy nhất tại Việt Nam lần thứ 5 liên tiếp thuộc Top 10 VNR500.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp tiêu biểu vì sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn giai đoạn 2010-2014”.
- “Thương hiệu nhãn hiệu uy tín 2014”.
- “Ngân hàng có tốc độ tăng trưởng doanh số thanh toán tại EDC/POS cao nhất năm 2014”.
- Giải thưởng chứng nhận xử lý điện chuẩn STP cao của Ngân hàng Bank of Newyork Mellon; Wells Fargo và Citibank.

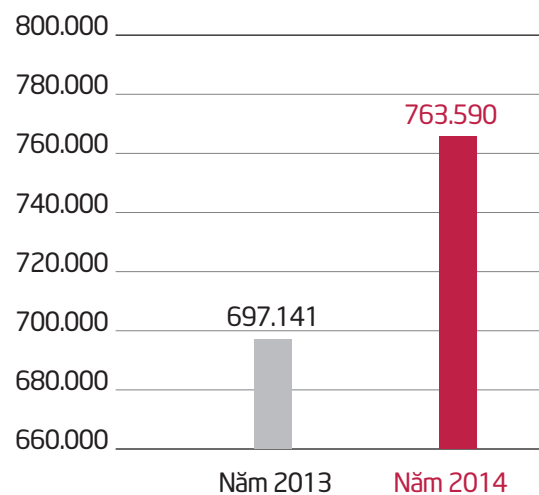
CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN



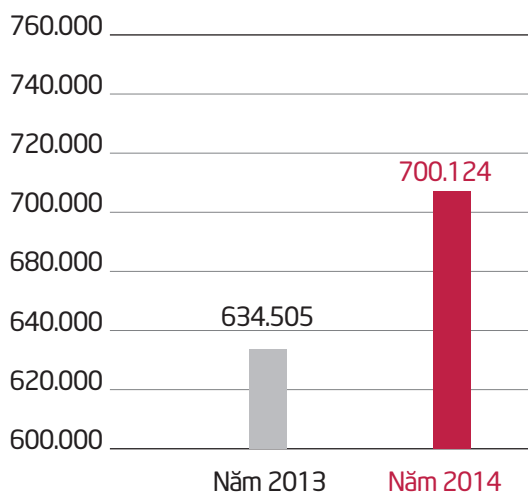
Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU CƠ BẢN	2013	2014	Tăng trưởng (%)
Tổng tài sản	697.141	763.590	+9,5
Vốn điều lệ	26.204	28.840	+10,0
Tổng nguồn vốn huy động	634.505	700.124	+10,3
Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	530.600	553.553	+4,3
Lợi nhuận trước thuế	2.457	2.528	+2,9
Lợi nhuận sau thuế	1.679	1.787	+6,4

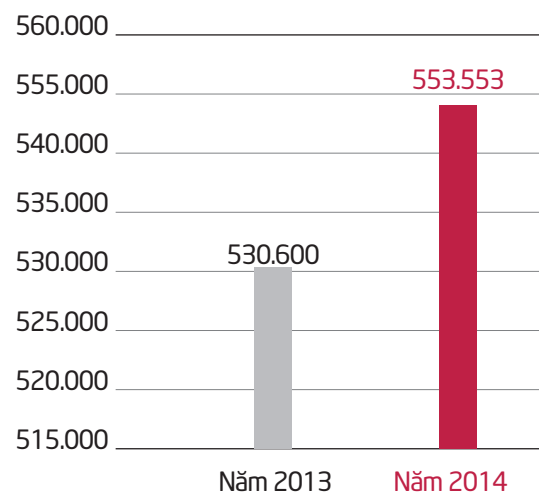
TỔNG TÀI SẢN



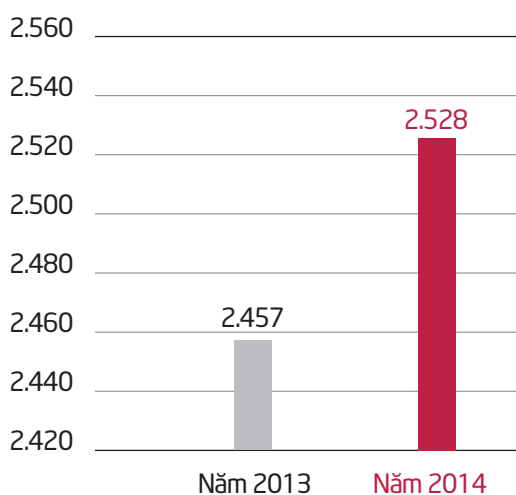
TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG



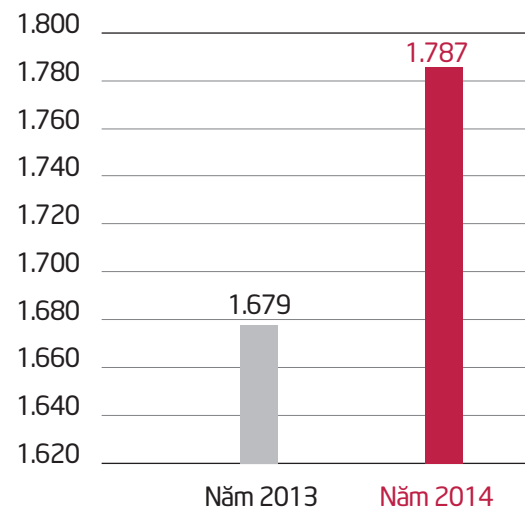
TỔNG DƯ NỢ CHO VAY NỀN KINH TẾ



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



TỔNG QUAN AGRIBANK

- 17 Thông tin chung
- 19 Quá trình hình thành và phát triển
- 19 Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý kinh doanh
- 20 Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý
- 22 Công ty con, công ty liên kết
- 24 Ban Quản trị Điều hành vững mạnh
- 30 Định hướng phát triển





THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ AGRIBANK

Tên công ty bằng tiếng Việt:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Tên công ty bằng tiếng Anh:

Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development

Tên viết tắt: Agribank

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 280/

QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/11/1996.

Mã số doanh nghiệp: 0100686174

Vốn điều lệ: 28.840.252.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi tỷ hai trăm năm hai triệu đồng

Địa chỉ: Số 2 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 84 4 38313694

Fax: 84 4 38313717 - 38313719

Website: www.agribank.com.vn

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Đến cuối năm 2014, mạng lưới hoạt động của Agribank gồm có: Trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện, 01 Chi nhánh tại Campuchia, 03 đơn vị sự nghiệp, 01 Sở Giao dịch, 147 Chi nhánh loại I và loại II, 793 Chi nhánh loại III, 1.313 Phòng giao dịch và 2.300 máy ATM trải rộng trên địa bàn 63 tỉnh/thành phố trong cả nước

NGÀNH NGHỀ

CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ:

SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO CÁ NHÂN

- Cho vay cá nhân/hộ gia đình
- Tiết kiệm
- Dịch vụ thẻ
- Ngân hàng điện tử
- Tài khoản và tiền gửi
- Chuyển và nhận tiền
- Thanh toán trong nước
- Giấy tờ có giá
- Bảo lãnh
- Séc Ngân hàng

SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO DOANH NGHIỆP

- Bảo lãnh
- Cấp tín dụng
- Tài khoản và tiền gửi
- Bao thanh toán trong nước
- Chiết khấu
- Thanh toán biên mậu
- Dịch vụ Séc
- Thanh toán quốc tế
- Dịch vụ thẻ
- Kinh doanh ngoại tệ
- Ngân hàng điện tử
- Giấy tờ có giá.

SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

- Ngân hàng đại lý
- Kinh doanh vốn nội tệ
- Thanh toán quốc tế
- Tài trợ thương mại
- Liên kết bảo hiểm
- Kinh doanh ngoại tệ
- Các nghiệp vụ giấy tờ có giá.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Năm 1988 Thành lập ngày 26/3/1988 với tên gọi Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam
- Năm 1990 Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam
- Năm 1995 Đề xuất thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng Chính sách xã hội, tách ra từ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam
- Năm 1996 Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Năm 2003 Được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới
Triển khai hiện đại hóa hệ thống thanh toán và kế toán khách hàng (IPCAS) tại các chi nhánh của Agribank
- Năm 2005 Mở Văn phòng đại diện đầu tiên tại nước ngoài - Văn phòng đại diện Campuchia
- Năm 2006 Đạt Giải thưởng Sao Vàng đất Việt
- Năm 2007 Được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xếp hạng là Doanh nghiệp số 1 Việt Nam
- Năm 2008 Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì
Đảm nhận chức Chủ tịch Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp và Nông thôn - Châu Á - Thái Bình Dương (APRACA)
Đạt Top 10 Giải thưởng Sao Vàng đất Việt
- Năm 2009 Vinh dự được đón Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam tới thăm và làm việc
Là ngân hàng đầu tiên lần thứ 2 liên tiếp đạt Giải thưởng Top 10 Sao Vàng đất Việt.
Khai trương hệ thống IPCAS II, kết nối trực tuyến toàn bộ 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn hệ thống
- Năm 2010 Top 10 trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.
- Năm 2011 Chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- Năm 2012 Là Ngân hàng Thương mại có quy mô tổng tài sản lớn nhất (tương đương 20% GDP)
Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR500; Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN; Thương hiệu nổi tiếng ASEAN;
Ngân hàng có chất lượng thanh toán cao; Ngân hàng Thương mại thanh toán hàng đầu Việt Nam.
- Năm 2013 Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập (26/3/1988 - 26/3/2013).
Được trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới.
- Năm 2014 Thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu
Là Ngân hàng Thương mại duy nhất lần thứ 5 liên tiếp thuộc Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR500.
Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm của Agribank lên B+

SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ KINH DOANH

SỨ MỆNH

Agribank là Ngân hàng Thương mại Nhà nước hàng đầu Việt Nam giữ vai trò chủ chốt đối với nền kinh tế đất nước đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân, thực hiện sứ mệnh dẫn dắt thị trường góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

TẦM NHÌN

Là Ngân hàng hiện đại lớn nhất Việt Nam, hoạt động theo phương châm tăng trưởng “An toàn - Hiệu quả - Bền vững”, đủ sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

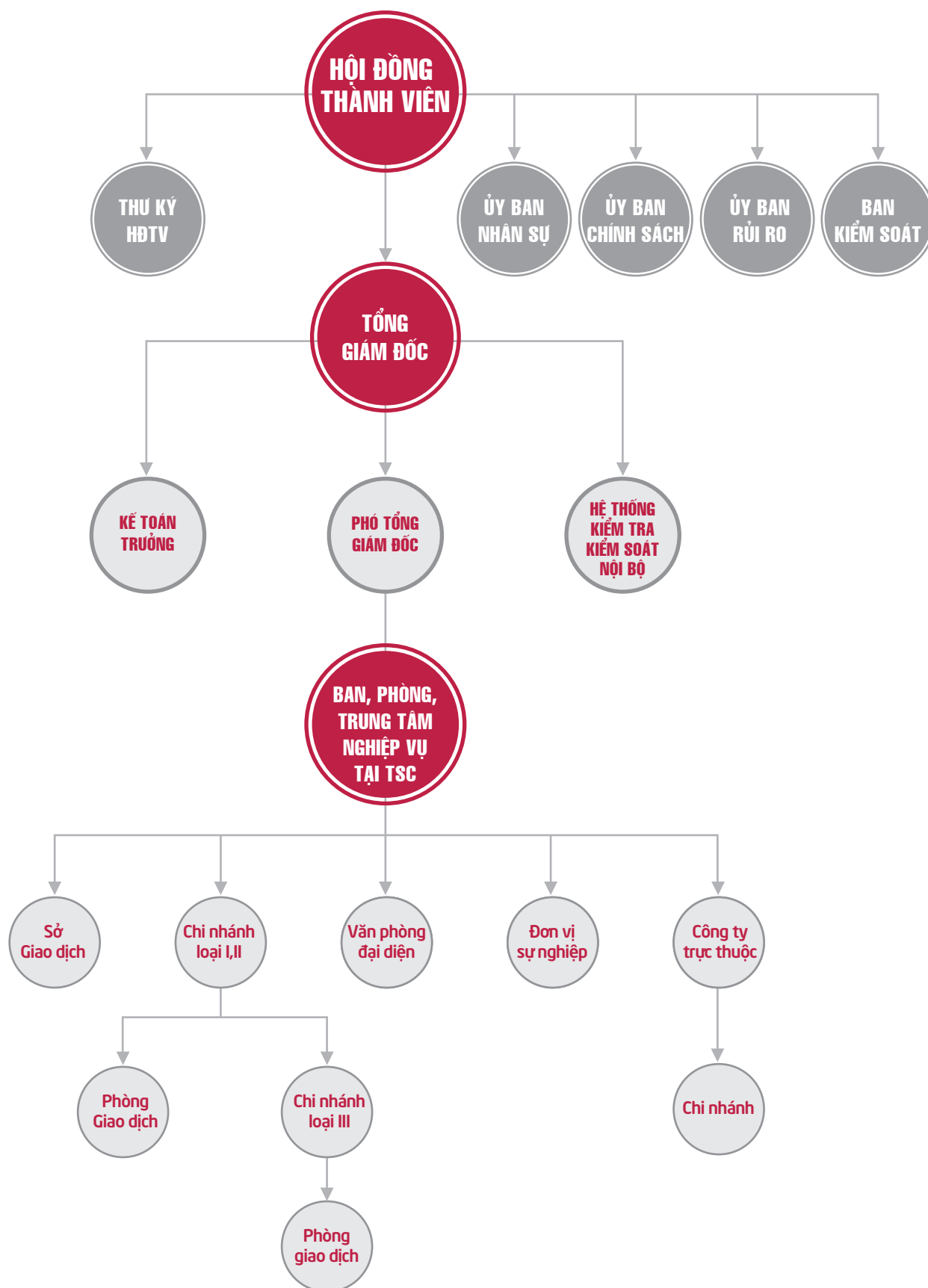
Trung thực, Kỷ cương, Sáng tạo, Chất lượng, Hiệu quả.

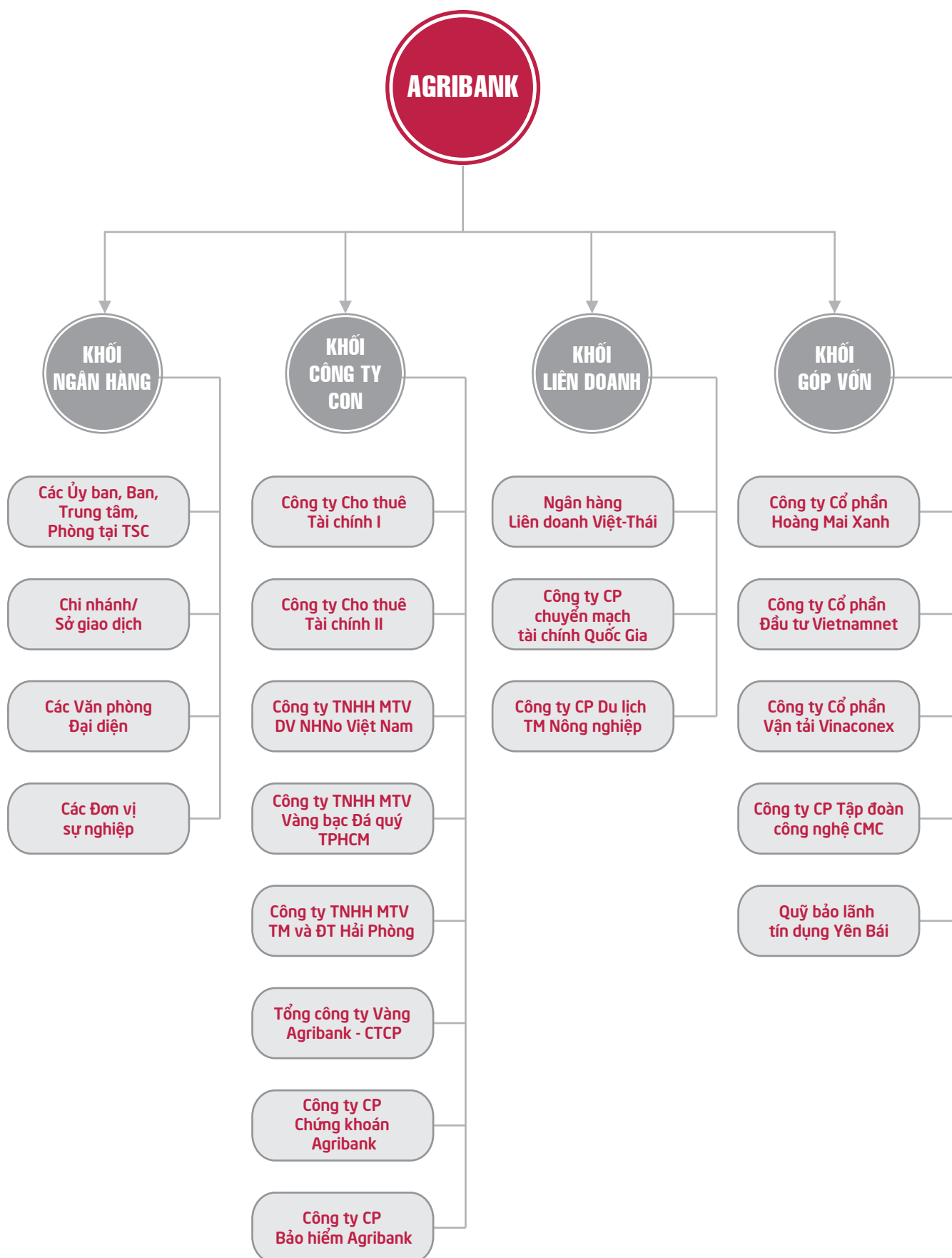
TRIẾT LÝ KINH DOANH

“Mang Phồn thịnh đến khách hàng”.

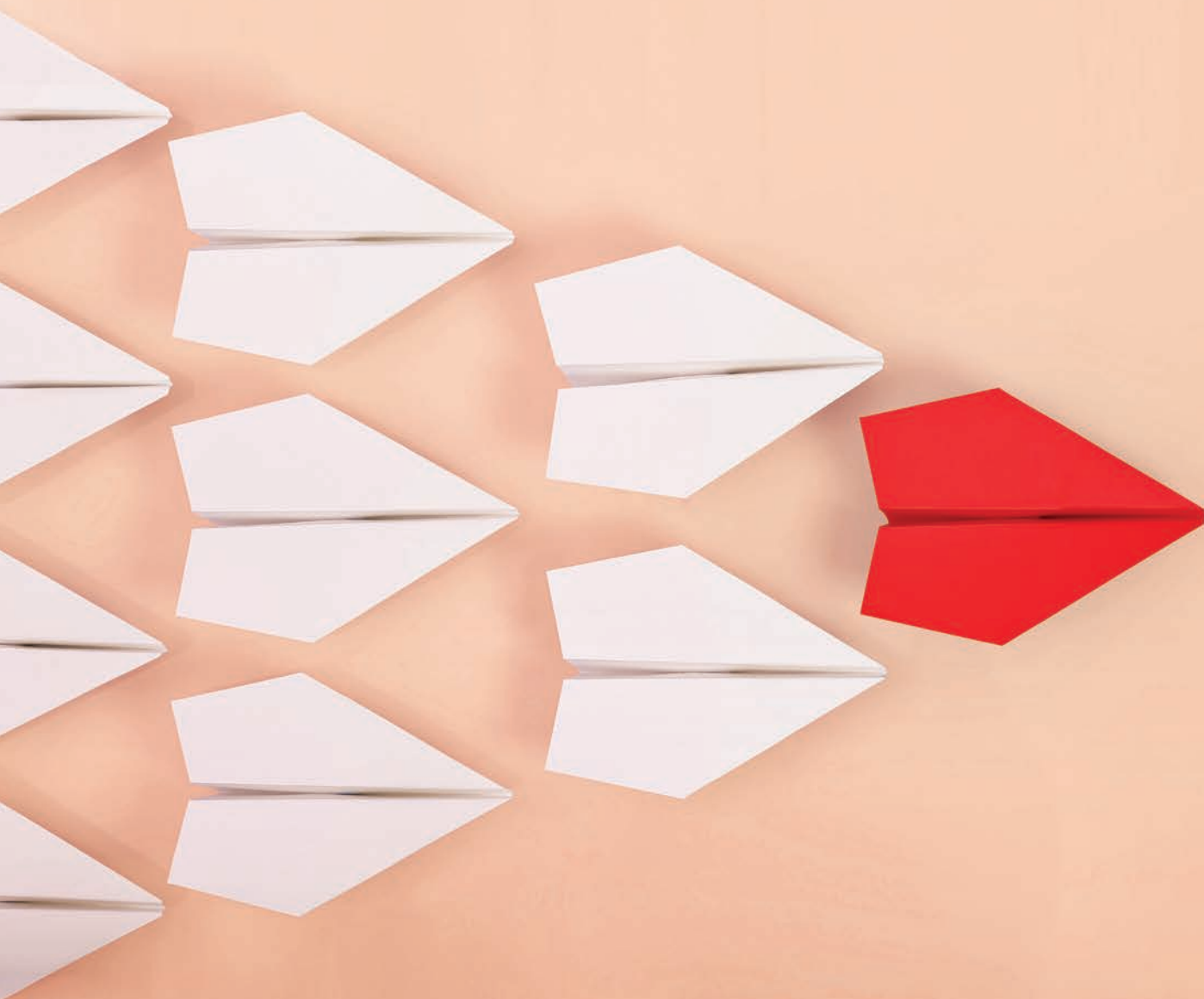
CƠ CẤU TỔ CHỨC

BỘ MÁY QUẢN LÝ





CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY
LIÊN KẾT



CÁC CÔNG TY CON

Đơn vị tính: tỷ đồng

CÁC CÔNG TY CON	TÊN VIẾT TẮT	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC	VỐN ĐIỀU LỆ	TỶ LỆ SỞ HỮU
Công ty Cổ phần bảo hiểm NHNo&PTNT Việt Nam (Agriculture Bank Insurance JSC)	ABIC	Giấy phép thành lập và hoạt động số: 38GP/KDBH, ngày 18/10/2006 do Bộ Tài chính cấp.	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và dịch vụ tài chính	380	55,63%
Tổng Công ty vàng Agribank Việt Nam-CTCP (Viet Nam Agribank gold joint stock corporation)	AJC	Giấy phép kinh doanh số: 0100695362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008.	Kinh doanh vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	206	61,24%
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Agribank banking services company limited)	ABSC,LTD	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho ngân hàng	650	100%
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng (Haiphong trading and investment development company limited)	HAIPHONG TIC LTD	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0200457474 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.	Thương mại, vận tải và chế biến thực phẩm	7.3	100%
Công ty TNHH một thành viên Vàng bạc đá quý TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Agribank Jewelry company Hochiminh City)	VJC-AGRIBANK	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp: số 0303119075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Kinh doanh vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	112.7	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (Agribank assets management company limited)	AGRIBANK-AMC	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0106134589 cấp lần đầu ngày 25/3/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay	30	100%
Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank Securities Joint - Stock Corporation)	AGRISECO	Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10/07/2009 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Kinh doanh chứng khoán	2.120	75,21%
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Financial Leasing Company I of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development)	ALCI	Giấy phép kinh doanh số: 0100780297 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	Cho thuê tài chính	200	100%
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Financial Leasing Company II of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development)	ALC II	Giấy phép kinh doanh số: 0301472214 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.	Cho thuê tài chính	350	100%

CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: tỷ đồng

CÁC CÔNG TY CON	TÊN VIẾT TẮT	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC	VỐN ĐIỀU LỆ	TỶ LỆ SỞ HỮU
Ngân hàng liên doanh Việt Thái	Vinasiam	Giấy phép hoạt động: số 19/NH-GP ngày 20/4/1995	Ngân hàng – Tài chính	1.281	34%
Công ty cổ phần Du lịch thương mại Nông nghiệp Việt Nam (Vietnam Agriculture Tourism Trading JSC)	Agritour	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500103312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.	Dịch vụ du lịch, đầu tư, kinh doanh khách sạn và thương mại	230	23%
Công ty cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam (Vietnam National Financial Switching JSC)	VNSWITCH., JSC	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101517122 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.	Dịch vụ tài chính	126	19,84%
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại VNN		Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0102210969 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư Thành phố Hà Nội cấp.	Đầu tư tài chính và đầu tư bất động sản	57.27	12,22%

BAN QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH VỮNG MẠNH



ÔNG TRỊNH NGỌC KHÁNH
Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Sinh năm: 1959

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1993

Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank từ 06/06/2014

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



ÔNG PHẠM ĐỨC ẤN
Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1970
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên từ 06/06/2014



ÔNG TIẾT VĂN THÀNH
Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Quyền Tổng Giám đốc
 Sinh năm: 1962
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Quyền Tổng Giám đốc Agribank từ 06/06/2014



ÔNG NGUYỄN VIẾT MẠNH
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1962
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 06/06/2014

ÔNG NGUYỄN ĐĂNG HỒNG
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1958
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 06/06/2014



ÔNG NGUYỄN NGỌC
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1958
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 06/06/2014



ÔNG PHẠM HOÀNG ĐỨC
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1961
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 06/06/2014

ÔNG NGUYỄN VĂN MINH
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1962
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 06/06/2014



ÔNG NGUYỄN MINH TRÍ
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1963
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 22/10/2012



ÔNG NGUYỄN VĂN SẢN
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1955
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2012
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên từ 01/03/2012



ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐỒNG
Thành viên Hội đồng Thành viên
 Sinh năm: 1956
 Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ
 Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
 Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro Agribank từ 01/08/2011

BAN KIỂM SOÁT



BÀ NGUYỄN THỊ LIÊN
Trưởng Ban Kiểm soát
Hội đồng Thành viên

Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988

Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng
Ban Kiểm soát Hội đồng Thành viên từ
01/05/2012



ÔNG BÙI HỒNG QUẢNG
Thành viên Ban Kiểm soát
Hội đồng Thành viên

Sinh năm: 1970

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1994

Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên
Ban Kiểm soát Hội đồng Thành viên từ
01/10/2014



ÔNG NGUYỄN BÁCH DƯƠNG
Thành viên Ban Kiểm soát
Hội đồng Thành viên

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014

Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên
Ban Kiểm soát Hội đồng Thành viên từ
01/10/2014



ÔNG HOÀNG VĂN THẮNG
Thành viên Ban Kiểm soát
Hội đồng Thành viên

Sinh năm: 1966

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014

Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên
Ban Kiểm soát Hội đồng Thành viên từ
01/10/2014

BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG TIẾT VĂN THÀNH
Quyền Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988

Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Quyền Tổng

Giám đốc từ 06/06/2014



ÔNG ĐẶNG VĂN QUANG
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1958
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 01/12/2007



ÔNG NGUYỄN MINH PHƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1968
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 01/10/2014



BÀ LÊ THỊ THANH HẰNG
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1961
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1988
Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 01/06/2006

BÀ NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1968
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1992
Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 06/06/2014



ÔNG NGUYỄN TUẤN ANH
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1975
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1996
Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 22/10/2012



ÔNG NGUYỄN HẢI LONG
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1974
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 1997
Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 02/10/2014



BÀ ĐINH THỊ THÁI
Phó Tổng Giám đốc
Sinh năm: 1976
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
Bắt đầu làm việc tại Agribank từ năm 2014
Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ 06/06/2014

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



1/ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

Tập trung nguồn lực, triển khai thực hiện có hiệu quả các phương án tái cơ cấu được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt nhằm xây dựng Agribank thành ngân hàng hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao, giữ vị trí chủ lực trên thị trường tiền tệ, tín dụng nông thôn, cung ứng sản phẩm dịch vụ có chất lượng, đáp ứng nhu cầu vốn vay có hiệu quả phục vụ sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, nhất là lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.

Hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn - hiệu quả - bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, giảm nợ xấu, lành mạnh hóa và cải thiện khả năng tài chính, ổn định đời sống cán bộ viên chức trong toàn hệ thống, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiêu chuẩn quốc tế.

Đổi mới quản trị điều hành, xây dựng đội ngũ cán bộ đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, đủ sức đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng thời kỳ hội nhập sâu rộng.

2/ MỤC TIÊU KINH DOANH NĂM 2015

- Vốn huy động (thị trường 1): Tăng từ 11% - 13%;
- Dự nợ cho vay nền kinh tế tăng từ 11% - 13%;
- Tỷ trọng dự nợ nông nghiệp, nông thôn trên 70% tổng dự nợ cho vay nền kinh tế;
- Tỷ trọng dự nợ cho vay trung, dài hạn trên tổng dự nợ cho vay nền kinh tế tối đa 40%;
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;
- Thu dịch vụ tăng tối thiểu 15%;
- Thu nợ đã xử lý rủi ro tối thiểu 6.000 tỷ đồng; Trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3/ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, Agribank ý thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết trong việc đóng góp vào sự phát triển bền vững và lâu dài của cộng đồng. Do đó, xuyên suốt quá trình hoạt động, Agribank luôn đóng vai trò tích cực trong công tác thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, nâng cao đời sống của người dân thông qua việc triển khai nhiều chương trình cụ thể kết nối với cộng đồng.

Năm 2015 và các năm tiếp theo, Agribank vẫn tiếp tục cam kết dành nguồn kinh phí cho hoạt động vì cộng đồng và xã hội, đảm bảo tốt hơn đời sống cho người dân, góp phần tích cực vào việc ổn định, an toàn xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

- 34 Tổng quan nền kinh tế và ngành ngân hàng năm 2014
- 36 Đánh giá của Ban Điều hành
- 44 Báo cáo đánh giá của Hội đồng Thành viên về hoạt động của ngân hàng trong năm





TỔNG QUAN

NỀN KINH TẾ và

NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2014

1/ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2014

Năm 2014 được đánh dấu bởi những sự kiện nóng kéo dài ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phục hồi của nền kinh tế thế giới như khủng hoảng Nga - Ukraina, sự bành trướng của Nhà nước Hồi Giáo IS, đại dịch Ebola, bất ổn ở Biển Đông hay sự giảm sút đột ngột và mạnh của giá dầu mỏ...

Đến hết năm 2014, khu vực đồng Euro vẫn còn những hạn chế với tỷ lệ thất nghiệp cao và nguy cơ giảm phát lớn (tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 1,1% và ước tính sẽ âm trong năm 2015).

Nền kinh tế Mỹ tiếp tục đóng vai trò đầu tàu trong quá trình phục hồi kinh tế, từng bước kích thích kinh tế thế giới tăng trưởng. Trong khi Trung Quốc đang phải đối mặt với mức tăng trưởng thấp dần và là mức thấp nhất trong 24-25 năm trở lại đây.

Nền kinh tế Nhật Bản bước đầu đã có những khởi sắc do chính sách kinh tế mới của Thủ tướng Shinzo Abe tuy nhiên mức tăng trưởng của hai quý đầu năm của Nhật vẫn bị âm do sai lầm trong chính sách tăng thuế tiêu thụ.

Tình trạng chững lại, suy giảm, suy thoái vẫn tiếp tục diễn ra ở một số khu vực tiêu biểu khác như Kinh tế Nga có dấu hiệu suy thoái từ cuối năm 2014 do các lệnh trừng phạt mà phương Tây áp đặt liên quan tới cuộc khủng hoảng ở Ukraina. Tính từ đầu năm, Đồng Ruble đã mất giá hơn 40% so với đồng USD, dầu thô chiếm 50% ngân sách của Nga lại đang giảm giá thấp kỷ lục dưới 60 USD/thùng. Kinh tế Ấn Độ nước đông dân thứ 2 thế giới có mức tăng trưởng 5% kéo dài trong hai năm 2012 - 2013, năm 2014 cũng chỉ nhích lên mức 5,4%.

Trước tình hình đó, các nền kinh tế chủ chốt đã thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ phải kể đến như: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giữ mức lãi suất thấp gần bằng 0, mãi đến tháng 10/2014 mới chấm dứt gói nới lỏng định lượng QE3 nhưng vẫn chưa tăng lãi suất như dự báo. ECB đưa lãi suất tiền gửi xuống mức âm, bơm hơn 1 ngàn tỷ euro để mua lại trái phiếu chính phủ và một số đợt bơm vốn trước đó để tạo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Nhật Bản tăng mức mua lại trái phiếu chính phủ từ 50 ngàn tỷ yên lên 80 ngàn tỷ yên/tháng và ngừng thực hiện lộ trình tăng thuế tiêu thụ. Trung Quốc hai lần giảm lãi suất chỉ đạo và hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc... Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của WorldBank công bố tháng 1/2015 cho thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới năm 2014 vẫn còn khá thấp chỉ đạt 3,4%.

2/ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2014

Không như chiều hướng diễn biến chung của kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam trong năm 2014 có những dấu hiệu phục hồi tích cực, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định vững chắc, tăng trưởng kinh tế phục hồi rõ nét và đồng đều, thị trường tài chính có những chuyển biến tích cực, cân đối ngân sách được cải thiện. Cụ thể:

- LẠM PHÁT ĐƯỢC KIỂM SOÁT Ở MỨC THẤP LÀ 1,84% - MỨC THẤP NHẤT TRONG VÒNG HƠN 10 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY.

- CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐƯỢC CẢI THIẾN:

Cân đối ngân sách năm 2014 được cải thiện nhờ tăng thu, nhất là thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Lũy kế tổng thu Ngân sách Nhà nước bằng 104% dự toán; tăng 11% so với cùng kỳ năm 2013.

- TĂNG TRƯỞNG PHỤC HỒI RÕ NÉT:

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt 5,98% cao hơn cả mục tiêu đề ra của Chính Phủ từ đầu năm. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,49%, cao hơn mức 2,64% của năm 2013; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,14%, cao hơn nhiều mức tăng 5,43% của năm 2013; và khu vực dịch vụ tăng 5,96%, giảm hơn so mức 6,57% của năm 2013. Theo đó, khu vực công nghiệp và xây dựng có sự phục hồi mạnh mẽ, nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2014 tăng 7,6%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khoảng 8,6%. Nhập khẩu thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cũng có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước...

Mặc dù khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là nhân tố chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng, song khu vực nội địa cũng bắt đầu có sự bứt phá ở một bộ phận doanh nghiệp gắn với sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, hoặc có mối liên hệ kinh doanh với doanh nghiệp FDI; bất động sản có dấu hiệu ấm dần lên; niềm tin tiêu dùng được cải thiện. Chỉ số quản lý nguồn cung (PMI) liên tục ở mức trên 50 điểm trong suốt cả năm 2014.

- XUẤT KHẨU TĂNG TRƯỞNG TỐT:

Tổng kim ngạch xuất khẩu 2014 đạt trên 150 tỷ USD; tăng 13,6% so với năm 2013. Trong đó, tốc độ tăng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 13%, cao hơn nhiều so với mức 3,5% năm 2013.

Xuất khẩu năm 2014 đánh dấu sự phục hồi của nhóm hàng nông sản với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 30,8 tỷ USD; tăng 11,2% so với năm 2013 (năm 2013 tăng 0,7%).

3/ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2014

Năm 2014 được đánh dấu là một năm thành công trong công tác điều hành chính sách với thanh khoản của toàn hệ thống được duy trì ở mức ổn định. Mặt bằng lãi suất giảm giúp giảm bớt gánh nặng cho khu vực sản xuất kinh doanh; dự trữ ngoại hối tăng cao lên mức kỷ lục; tỷ giá ngoại tệ được kiểm soát trong biên độ đề ra. Các giải pháp xử lý nợ xấu đã được ngành ngân hàng triển khai quyết liệt, nợ xấu tiếp tục được xử lý, cụ thể:

- Tín dụng toàn ngành tăng 12,6%. Huy động khách hàng toàn ngành tăng xấp xỉ 16%.

Mặt bằng lãi suất giảm, lãi suất cho vay giảm 1,5-2% về mức 8,5-11,5%, lãi suất huy động giảm 1-1,5% về mức 5-7%. Đường cong lãi suất hình thành rõ nét, qua đó tạo điều kiện cho các Tổ chức tín dụng huy động được nguồn vốn kỳ hạn dài và ổn định hơn, giảm chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ và giúp cho việc phân bổ vốn hiệu quả trong nền kinh tế. Chênh lệch lãi suất cho vay - huy động (NIM) đã ổn định sau khi giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2013. NIM giảm từ 3,5% (năm 2011) xuống 3,2% (năm 2012) và 2,8% (năm 2013) và được duy trì ổn định trong năm 2014.

- Tỷ giá VND/USD được giữ ở mức ổn định. Bên cạnh đó, thị trường vàng diễn biến ổn định, giá vàng dao động quanh 35 triệu đồng/lượng và chênh lệch với thế giới khoảng 4 triệu đồng - tương đương cuối năm, dự trữ ngoại hối tăng cao và tỷ giá ngoại tệ được kiểm soát trong biên độ đề ra.

- Tỷ lệ nợ xấu giảm nhanh: Theo cơ quan giám sát Ngân hàng Nhà nước, vào thời điểm tháng 9/2012 tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống là 17%, nhưng sau hơn 2 năm xử lý chủ yếu bằng các giải pháp thu hồi nợ, cơ cấu lại nợ, sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ và tài sản bảo đảm... thì số nợ xấu này đã giải quyết được hơn một nửa. Tỷ lệ nợ xấu đến cuối năm 2014 ước còn 3,7-4,2%. Trong khi đó dự phòng rủi ro lại tăng vọt do các ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 09 từ tháng 6/2014 và trích lập dự phòng cho phần nợ xấu mà VAMC mua hoán đổi bằng trái phiếu đặc biệt.

- Hoạt động của hệ thống ngân hàng còn có thêm một điều chỉnh lớn với Thông tư 36/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20/11/2014 và có hiệu lực chính thức từ ngày 01/02/2015, quy định các giới hạn và tỷ lệ an toàn mới cũng như các quy định rộng hơn và ảnh hưởng tới nhiều khía cạnh hoạt động của các tổ chức tín dụng.

- Xu hướng các Ngân hàng TMCP mua lại các Công ty tài chính được kích hoạt trong năm 2014 khi Nghị định 39/2014/NĐ-CP của Chính phủ cho phép công ty tài chính được thực hiện các hoạt động ngân hàng về phát hành thẻ tín dụng, huy động vốn của các tổ chức, bảo lãnh, bao thanh toán. Theo đó, các ngân hàng có thể tận dụng kênh này để cung cấp các sản phẩm bán lẻ và tiện ích thanh toán.

- Trong năm, những trường hợp vi phạm trong lĩnh vực tài chính được xử lý một cách quyết liệt, hệ thống ngân hàng cũng có quy định chặt chẽ hơn về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ tại Nghị định số 96/2014/NĐ-CP.

- Việc ra đời của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, từ 20/2/2014, tỷ lệ sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam, tăng 5% so với quy định tại Nghị định 69/2007/NĐ-CP trước đó.

- Nhiều thay đổi trong nhân sự cấp cao tại các Ngân hàng thương mại với kỳ vọng sẽ nâng cao năng lực quản lý điều hành của các Ngân hàng thương mại, tạo đà phát triển cho toàn ngành trong những năm tiếp theo.

Nhờ các giải pháp được triển khai đồng bộ và quyết liệt, mục tiêu tái cơ cấu Tổ chức tín dụng đã và đang gặt hái được những thành công nổi bật và rõ nét. Những vấn đề “nóng” của ngành đều đã được triển khai và đạt được kết quả đáng ghi nhận như: xử lý Ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, quyết liệt xử lý nợ xấu, ngành ngân hàng đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất, thị trường tài chính đi vào ổn định, tăng niềm tin cho nhà đầu tư.



ĐÁNH GIÁ

CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2014, Agribank kiên định với mục tiêu đẩy mạnh kế hoạch kinh doanh, tuân thủ các quy định của Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiếp tục giữ vai trò tiên phong trong đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn. Với sự đồng thuận, thống nhất từ Ban Lãnh đạo, Agribank đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong năm qua, cụ thể:

1/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1/ TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Năm 2014, Tổng tài sản của Agribank tiếp tục trên đà tăng trưởng, đạt 763.590 tỷ, tăng 66.449 tỷ (+9,5%) so với năm 2013. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.528 tỷ, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2013.

Tại thời điểm 31/12/2014, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước đạt 14.268 tỷ đồng đảm bảo đáp ứng yêu cầu an toàn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đạt 42.048 tỷ đồng tăng 30% so với năm 2013;

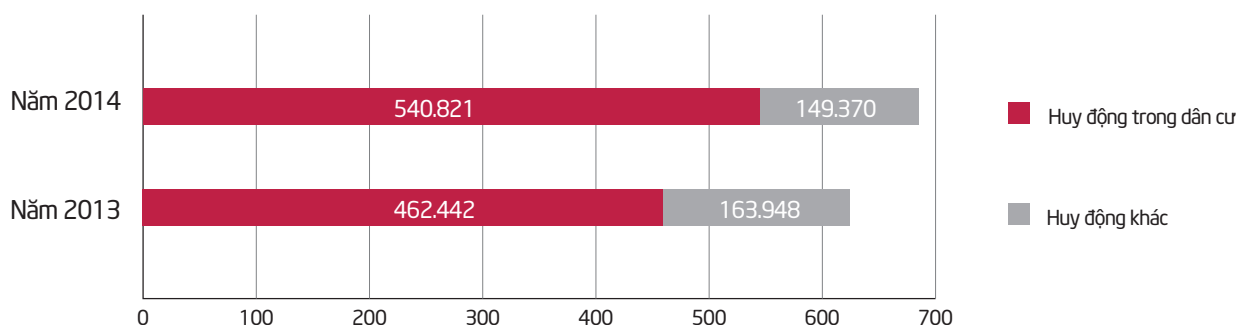
Chứng khoán đầu tư đạt 128.277 tỷ, tăng 49.826 tỷ (+63,5%) so với năm 2013. Thu từ hoạt động kinh doanh vốn, đầu tư giấy tờ có giá đạt 6.865 tỷ.

1.2/ HUY ĐỘNG VỐN

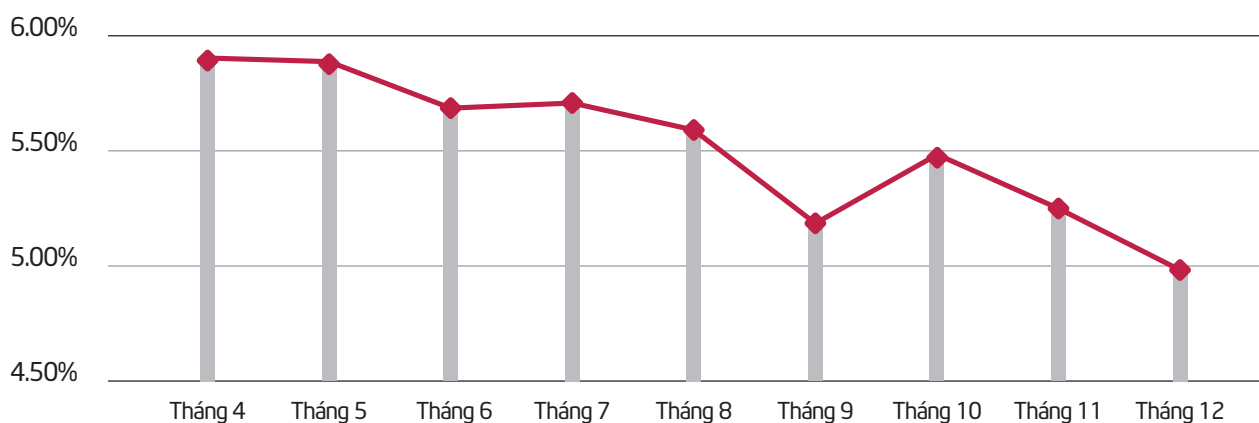
Kết quả huy động vốn đến 31/12/2014 đạt 700.124 tỷ đồng, tăng 65.619 tỷ tương đương 10,3% so với năm 2013, hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của năm 2014 từ 6% - 8%. Cơ cấu huy động vốn theo đối tượng khách hàng chuyển dịch theo hướng gia tăng dần tỷ trọng huy động vốn dân cư đạt 540.821 tỷ đồng tăng 78.379 tỷ tương đương 16,9% so với năm 2013, chiếm tỷ trọng 78,3% vốn huy động góp phần gia tăng tính ổn định của nguồn vốn Agribank.

Lãi suất huy động từng bước được giảm thấp, bình quân tại thời điểm 31/12/2014 là 5%/năm, giảm 1,84%/năm so với đầu năm, giảm bớt gánh nặng cho khu vực sản xuất kinh doanh, giúp tăng trưởng tín dụng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN NĂM 2014



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT HUY ĐỘNG



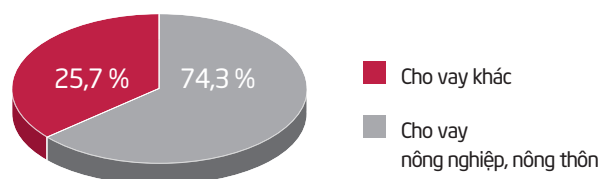


1.3 / TÍN DỤNG

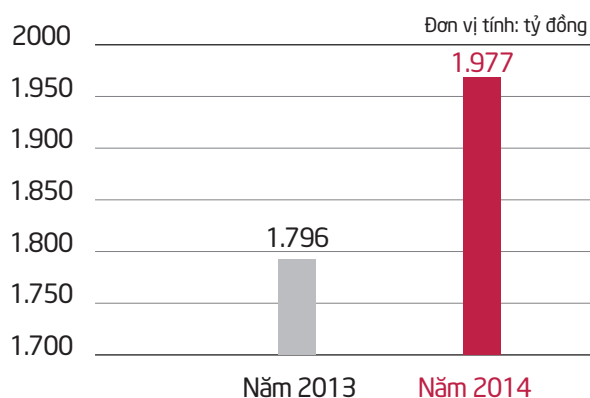
Đến thời điểm 31/12/2014, tổng dư nợ nền kinh tế đạt 553.553 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng trưởng tốt, đạt 411.295 tỷ đồng, tăng 32.310 tỷ tương đương 8,5%, chiếm tỷ lệ 74,3% tổng dư nợ cho vay. Dư nợ cho vay hộ sản xuất và cá nhân tăng 39.972 tỷ đồng tương đương 13,4%, dư nợ cho vay các chương trình tăng trưởng tốt.

Agribank đã thực hiện 5 đợt điều chỉnh giảm lãi suất cho vay VND (mức giảm 0,5%/năm đến 2%/năm) và 2 đợt điều chỉnh giảm lãi suất cho vay USD (mức giảm 0,5%/năm), khuyến khích các chi nhánh mở rộng tín dụng an toàn, có hiệu quả và hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh.

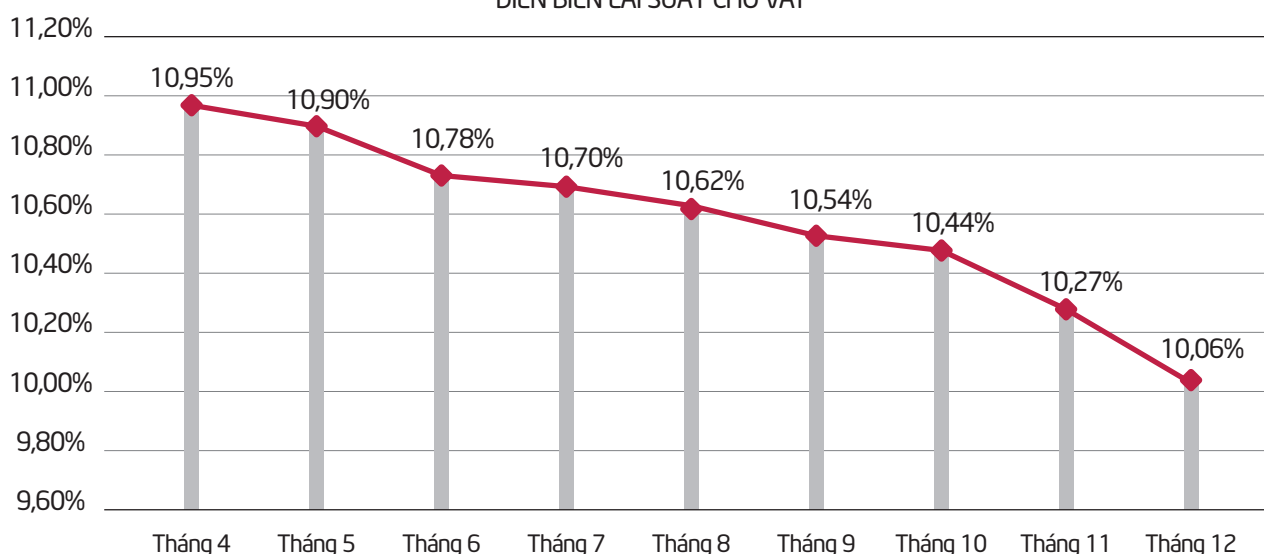
Kết quả kinh doanh dịch vụ của Agribank năm 2014 duy trì ổn định và tăng trưởng tốt so với năm trước. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1.977 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2013.



THU THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 2013 - 2014



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CHO VAY



1.4 / DỊCH VỤ THANH TOÁN

THANH TOÁN TRONG NƯỚC

Đến 31/12/2014, Số lượng giao dịch thanh toán đạt 35.612.566 giao dịch tăng 15,54% so với năm 2013. Doanh số thanh toán đạt 7.630.148 tỷ VNĐ tăng 19,03% so với năm 2013.

Thu từ dịch vụ thanh toán trong nước đạt 1.277 tỷ VNĐ tăng trưởng 14,42% so với năm 2013. Trong đó riêng thu dịch vụ chuyển tiền trong nước đạt 1.004 tỷ VNĐ, tăng 9,96% so với năm 2013

THANH TOÁN QUỐC TẾ

Tổng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu năm 2014 đạt 8.135 triệu USD, trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 4.638 triệu USD và nhập khẩu đạt 3.497 triệu USD.

Phí dịch vụ Thanh toán quốc tế đạt 202,6 tỷ đồng, tăng 11,64% so với năm 2013 và chiếm 7,6% trong tổng thu phí dịch vụ của cả hệ thống, góp phần gia tăng tỷ lệ thu ngoài tín dụng cho Agribank.

THANH TOÁN BIÊN MẬU

Doanh số mua bán ngoại tệ trong thanh toán biên mậu của Agribank năm 2014 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013: Doanh số mua bán ngoại tệ tại thị trường Trung Quốc đạt 41.592 tỷ đồng (tăng 66,48%), tại thị trường Lào 165.001 triệu đồng (tăng 153%).

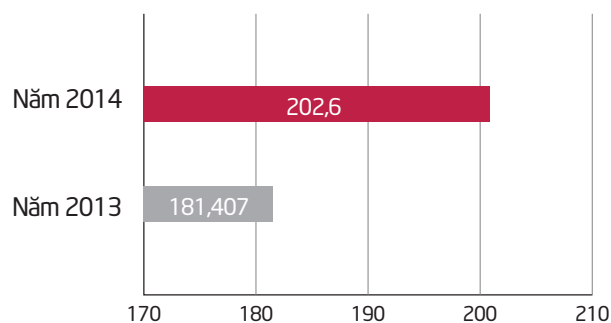
KINH DOANH NGOẠI TỆ

Tổng doanh số mua bán ngoại tệ năm 2014 đạt 13,368.16 triệu USD. Doanh số mua bán với khách hàng tăng hơn 12% so cùng kỳ năm trước, đồng thời lượng ngoại tệ mua vào trên thị trường liên ngân hàng thấp hơn lượng ngoại tệ bán ra, thực hiện đúng theo chủ trương của Ban Lãnh đạo Agribank nhằm chủ động cân đối, điều hòa nguồn ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng và tập trung nguồn ngoại tệ, kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng.

DỊCH VỤ KIỂU HỔI

Doanh số chuyển tiền kiều hối qua hệ thống Agribank đến 31/12/2014 đạt 1.362 triệu USD (tăng 8,05%).

THU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

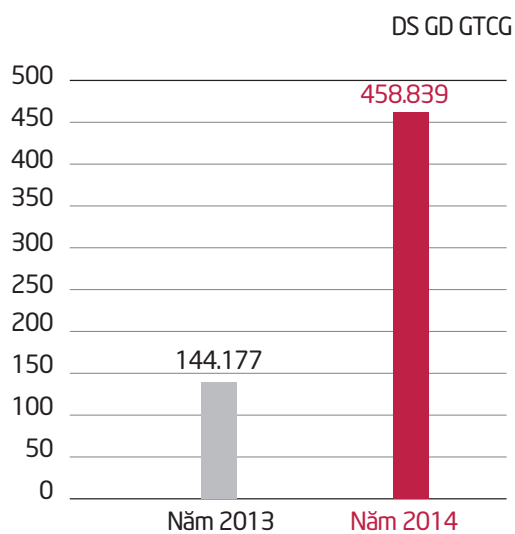
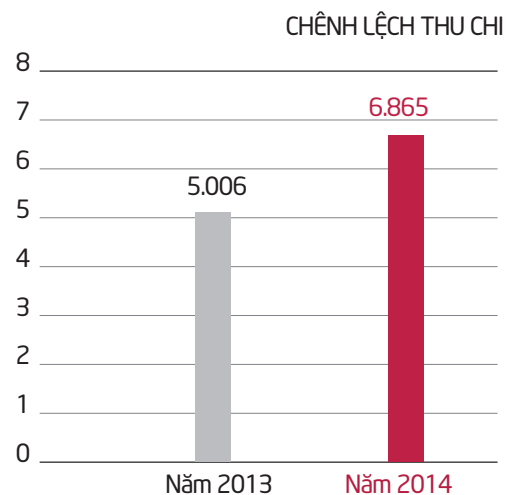




1.5 / KINH DOANH VỐN

Đến 31/12/2014, chênh lệch thu chi đạt 6.865 tỷ đồng, tăng 1.859 tỷ đồng (tương đương tăng 37%) so với thời điểm 31/12/2013 (5.006 tỷ đồng)

Doanh số giao dịch giấy tờ có giá đạt 458.839 tỷ đồng tăng 318% so với năm 2013.



1.6 / DỰ ÁN QUỐC TẾ

Năm 2014, Agribank tiếp tục ký kết với Bộ Tài chính thêm 01 Dự án hỗ trợ Nông nghiệp cacbon thấp do ADB tài trợ trị giá 35,7 triệu USD, nâng tổng số Dự án tín dụng quốc tế Agribank đang thực hiện lên 30 Dự án với tổng hạn mức tương đương 17.706,5 tỷ đồng.

Ngoài ra, tổng số Dự án Ngân hàng phục vụ lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 là 136 Dự án với tổng số vốn là 6,4 tỷ USD. Trong đó, năm 2014, Agribank tiếp nhận thêm 02 Dự án có giá trị là 174,7 triệu USD.

2/ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong năm 2014, với việc áp dụng tiêu chuẩn phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Agribank đã xác định đúng và đủ nợ xấu, đưa ra những phương án và biện pháp xử lý, thu hồi nợ lành mạnh, từng bước cải tổ những bất cập, nâng cao chất lượng tín dụng hướng tới việc tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế cũng như đảm bảo tính minh bạch trong công tác quản trị rủi ro.

Để tập trung xử lý thu hồi, giảm thấp nợ xấu, Agribank đã triển khai quyết liệt nhiều giải pháp như:

- Thành lập Ban chỉ đạo xử lý nợ phân tích thực trạng nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro, tập trung vào các khoản nợ lớn, xây dựng và triển khai phương án xử lý thu hồi phù hợp đối với từng khoản nợ, định hướng công tác tăng trưởng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, an toàn;
- Yêu cầu các chi nhánh có nợ xấu trên 5% thành lập tổ xử lý nợ do Giám đốc chi nhánh trực tiếp làm tổ trưởng, giao chỉ tiêu, tiến độ xử lý, thu hồi nợ xấu đến từng tập thể, cá nhân;
- Chỉ đạo đánh giá lại thực trạng tài sản bảo đảm, hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý để áp dụng các biện pháp xử lý, thu hồi;
- Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng; Tăng cường kiểm tra, đẩy mạnh công tác cảnh báo rủi ro, đôn đốc thu hồi, xử lý đối với các khoản nợ đã được cơ cấu, nợ tiềm ẩn để ngăn ngừa, hạn chế nợ xấu phát sinh;
- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu đã được trích lập dự phòng đủ điều kiện;
- Lựa chọn các khoản nợ phù hợp, đủ điều kiện, xây dựng và thực hiện phương án bán nợ cho VAMC, DATC và các tổ chức mua bán nợ khác theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm 01/06/2014 khi Thông tư 02/2013/TT-NHN bắt đầu có hiệu lực, nợ xấu toàn hệ thống chiếm 8,72%, nhưng từ tháng 8/2014, nợ xấu của Agribank đã được kiểm chế và giảm dần. Đến 31/12/2014, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống là 4,55% trên tổng dư nợ.

3/ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

Tính đến thời điểm 31/12/2014, số định biên lao động của Agribank là 38.240 người. Trong năm, Agribank đã:

- Thực hiện rà soát đánh giá sắp xếp lại lực lượng lao động theo hướng tinh giảm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực theo đề án tái cơ cấu của Agribank đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Đến 31/12/2014, Agribank đã thực hiện cơ cấu giảm 777 lao động.
- Tổ chức 143 lớp học với 5.740 lượt học viên với tổng số ngày đào tạo lên đến 66.563 ngày, hoàn thành 104% so với kế hoạch.
- Hoàn thành việc đấu thầu, chọn đối tác thực hiện 04 chương trình đào tạo gồm: Quản trị ngân hàng; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; Kỹ năng phát triển quan hệ khách hàng, tiếp thị và bán sản phẩm ngân hàng; Bồi dưỡng Pháp luật cho cán bộ nhân viên.
- Triển khai hiện đại hóa hoạt động của Trường đào tạo cán bộ Agribank: Xây dựng chương trình quản lý đào tạo, lao động tiền lương; Ban hành Quy định quản lý hệ thống tin học tại Trường.

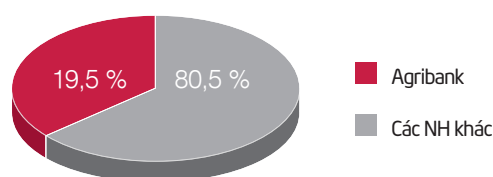
4/ SẢN PHẨM DỊCH VỤ VÀ KÊNH PHÂN PHỐI ĐIỆN TỬ

Thực hiện đề án tái cơ cấu, từ cuối năm 2013, Agribank đã tập trung triển khai nhiều giải pháp để nâng cao hiệu năng hoạt động, đảm bảo giao dịch ổn định, thông suốt, tốc độ xử lý cao, không bị quá tải. Từng bước chuẩn bị triển khai các giải pháp công nghệ thông tin hỗ trợ kinh doanh, ra quyết định, quản lý rủi ro nhằm nâng cao chất lượng quản trị ngân hàng:

HỆ THỐNG THẺ

Năm 2014, Agribank tiếp tục là một trong ba Ngân hàng dẫn đầu thị trường thẻ Việt Nam. Đến thời điểm 31/12/2014, Agribank đã phát hành được hơn 15 triệu thẻ, ước chiếm 19,5% thị phần về phát hành thẻ trên thị trường. Agribank hiện có 2.300 máy ATM và là Ngân hàng thương mại duy nhất triển khai ATM rộng khắp toàn quốc.

THỊ PHẦN PHÁT HÀNH THẺ



HỆ THỐNG INTERNET BANKING

Trên cơ sở hệ thống đã hoạt động ổn định, năm 2014 hệ thống Internet Banking được nâng cấp an toàn và hiệu quả hơn. Hệ thống sẵn sàng để phục vụ khách hàng với lượng truy cập lớn cũng như triển khai nhiều dịch vụ mới.

HỆ THỐNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu được nhiều thành công trong công tác thu Ngân sách Nhà nước, hệ thống tiếp tục được triển khai tại các chi nhánh; phát triển, nâng cấp đáp ứng các yêu cầu mới từ phía Kho bạc Nhà nước, Tổng cục thuế và Tổng cục hải quan. Hệ thống đã phát triển thêm cấu phần Thu thuế điện tử và tiến hành nâng cấp hệ thống để đáp ứng thông tư 119 và 126 của Bộ Tài chính.

HỆ THỐNG THANH TOÁN HÓA ĐƠN

Tiếp tục triển khai thu tiền điện, nước, học phí, viễn thông... tại các chi nhánh trên phạm vi toàn quốc, đồng thời thực hiện kết nối thanh toán với các nhà cung cấp dịch vụ mới, chuyển đổi mô hình, phát triển và triển khai hoàn thành các hạng mục thanh toán mới. Hệ thống cũng tiến hành kết nối đến nhiều đối tác mới như: ví điện tử EDONG, triển khai ứng dụng MobileBanking Agribank Mplus, thanh toán hóa đơn MobileBanking BankPlus.

HỆ THỐNG CHI TRẢ KIỂU HỒI

Dịch vụ chi trả kiểu hồi của Agribank đã liên tục phát triển, đưa đến cho khách hàng nhiều loại hình chuyển nhận khác nhau. Năm 2014, chương trình Western Union được nâng cấp lên version mới, hỗ trợ chức năng nhận tiền WU qua tin nhắn (ABMT) và triển khai nhiều chương trình khuyến mại kiểu hồi. Đồng thời Agribank cũng triển khai dịch vụ kiểu hồi Russlambank, KookminBank.

HỆ THỐNG THANH TOÁN SONG PHƯƠNG

Agribank đã triển khai thành công hệ thống thanh toán song phương mới với các ngân hàng và Kho bạc Nhà nước. Hệ thống thanh toán song phương tiếp tục là kênh thanh toán quan trọng của Agribank nhằm cung ứng cho khách hàng những tiện ích hàng đầu trong việc thanh toán và chuyển, nhận tiền.

HỆ THỐNG THANH TOÁN BIÊN MẬU QU A INTERNET BANKING

Agribank đã xây dựng hệ thống kết nối thanh toán biên mậu với Ngân hàng Phongsavanh (Lào) trên nền tảng công nghệ an toàn, bảo mật cao gồm chức năng chuyển tiền và các chức năng khác có liên quan. Hiện nay, Agribank vẫn đang tiếp tục triển khai mở rộng hệ thống tới các Ngân hàng khác của Lào và Trung Quốc.

HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

Sau nhiều năm tham gia hệ thống, Agribank luôn là thành viên quan trọng, có số lượng và giá trị giao dịch cao. Để nâng cao chất lượng dịch vụ, Agribank đã phát triển nhiều chức năng như: xác thực và ký duyệt tự động lệnh liên ngân hàng (IBPS), nâng cấp ứng dụng theo mô hình tập trung; hoàn thiện phần mềm đối chiếu và theo dõi điện trong ngày. Tại Agribank, tính đến thời điểm 31/12/2014, số đơn vị tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng là 36 đơn vị trực tiếp và 198 đơn vị gián tiếp.

5/ HỢP TÁC QUỐC TẾ

NGÂN HÀNG	XẾP HẠNG IDR DÀI HẠN	XẾP HẠNG IDR NGẮN HẠN	XẾP HẠNG SỨC MẠNH ĐỘC LẬP (VR)	XẾP HẠNG HỖ TRỢ SÀN (SRF)	XẾP HẠNG HỖ TRỢ (SR)	TRIỂN VỌNG
AGRIBANK	B+	B	N/A	B+	4	ỔN ĐỊNH

Trong năm 2014, hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai tích cực với mục tiêu hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Agribank đồng thời nâng cao uy tín, hình ảnh của Agribank trên thị trường quốc tế. Những hoạt động nổi bật bao gồm:

Với sự nhìn nhận và đánh giá cao từ các đối tác trong và ngoài nước, tháng 11/2014, tổ chức xếp hạng quốc tế Fitch Ratings đã nâng xếp hạng của Agribank từ mức "B" lên mức "B+" với triển vọng tương lai phát triển ổn định. Bằng việc ký kết thành công thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng Nông nghiệp Hàn Quốc (NongHuyppbank) về chuyển tiền cho người lao động Việt Nam tại Hàn quốc, tính đến thời điểm 31/12/2014, Agribank đã ký kết 36 hiệp định khung và biên bản ghi nhớ, 96 thỏa thuận với các đối tác nước ngoài tạo cơ sở khai thác cơ hội kinh doanh tại các thị trường tiềm năng và khung pháp lý cho việc hợp tác phát triển sản phẩm, dịch vụ.

Agribank phối hợp với Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp nông thôn Châu Á Thái Bình Dương (APRACA) tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về "Hệ thống cho vay nông nghiệp".

Agribank phối hợp với Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp nông thôn Châu Á Thái Bình Dương (APRACA) tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về "Hệ thống cho vay nông nghiệp".

Đặc biệt, Agribank đã hoàn thành đàm phán ký kết thỏa thuận khung ISDA với ngân hàng BNP Paribas. Thỏa thuận này là điều kiện tiên quyết để Agribank phát triển các sản phẩm phái sinh ngoại tệ, kinh doanh vốn hiệu quả và quản trị rủi ro tốt hơn.

Tích cực tham gia các hoạt động, chương trình của tổ chức, hiệp hội quốc tế như WSBI, APRACA, ABA, hiệp hội ngân hàng ASEAN, Đại sứ quán Tây Ban Nha...

Agribank đã được một số ngân hàng nước ngoài lớn, có uy tín trên toàn thế giới như Citibank tặng thưởng về chất lượng điện chuẩn;

6/ CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG

Năm 2014, Agribank triển khai thành công các chương trình truyền thông, xuất bản ấn phẩm, phim ảnh quảng bá thương hiệu, tài trợ sự kiện văn hóa, các lễ hội, Festival tầm cỡ quốc gia và quốc tế, các Hội nghị xúc tiến đầu tư có sự tham gia của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước như:

- Tham gia các chương trình truyền hình, truyền thanh phát sóng cả nước như: Chương trình “Nông nghiệp và Nông thôn” phát sóng trên VOV1; Chương trình “Tài chính và Đầu tư” phát sóng trên VOV3; Chương trình “Kiều hối Việt” phát sóng trên VTV4; Chuyên mục “Nhà nông làm kinh doanh” trên VNEExpress; Hội thảo “Các giải pháp hỗ trợ ngư dân trong phát triển kinh tế biển”; Hội nghị quốc tế “Giáo dục đạo đức toàn cầu vì Phát triển bền vững”; Chương trình “Vinh quang Việt Nam”; Chương trình “Xuân đất Việt”, Trả lời phỏng vấn Tạp chí The Banker, Chương trình “Tự hào nông dân Việt Nam”, Chương trình “Vì những con tàu xa khơi”..



- Tài trợ Festival Đờn ca tài tử quốc gia lần I, Lễ hội du lịch Sầm Sơn 2014, Tuần văn hóa Trà tại Bảo Lộc - Lâm Đồng, Diễn đàn hợp tác kinh tế đồng bằng sông Cửu Long (MDEC) năm 2014...
- Tháng 11/2014, Agribank đã tổ chức thành công Hội thi cán bộ Agribank Tài năng - Thanh lịch lần thứ III.

7/ CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI

Trong năm qua, Agribank tiếp tục dành sự quan tâm đặc biệt cho các hoạt động vì cộng đồng. Chương trình an sinh xã hội đã thực hiện với ngân quỹ lên tới 269 tỷ đồng trong đó:

- Chi tài trợ cho giáo dục: 161,6 tỷ đồng;
- Chi tài trợ cho y tế: 28,6 tỷ đồng;
- Chi tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai: 8,4 tỷ đồng;
- Chi tài trợ xây nhà tình nghĩa: 70,4 tỷ đồng.

Ngoài ra, các hoạt động thường niên như chăm sóc bà mẹ Việt Nam anh hùng, trao quà cho trẻ em nhân dịp Trung thu và 1/6, hỗ trợ người nghèo, người già có hoàn cảnh đặc biệt, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số vẫn được Lãnh đạo, tập thể cán bộ nhân viên Agribank tại các Chi nhánh trên cả nước duy trì đều đặn.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

của HỘI ĐỒNG

THÀNH VIÊN

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRONG NĂM

Năm 2014, Hội đồng thành viên của Agribank bao gồm 11 thành viên, cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch Hội đồng Thành viên, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên, và 09 Thành viên Hội đồng Thành viên.

Từ việc cơ cấu lãnh đạo chủ chốt Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã được kiện toàn và có sự đoàn kết nhất trí cao; Cơ chế nghiệp vụ, quản trị điều hành nội bộ đã được ban hành đồng bộ, Đề án tái cơ cấu đã được triển khai có hiệu quả bước đầu đã giúp Agribank ổn định hơn và có nhiều cơ hội phát triển.

Hội đồng Thành viên đã chỉ đạo quyết liệt và hỗ trợ Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh, xử lý nợ xấu đảm bảo hoạt động Ngân hàng được duy trì ổn định, an toàn và hiệu quả. Từng Thành viên Hội đồng Thành viên được Hội đồng Thành viên phân công phụ trách từng lĩnh vực trong phạm vi chức năng quản trị Ngân hàng, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và hỗ trợ theo từng mảng nghiệp vụ và các Công ty trực thuộc. Nhờ vậy, các vấn đề lớn vượt thẩm quyền của Ban điều hành được Hội đồng Thành viên trao đổi và giải quyết nhanh chóng.

Ban Kiểm soát và Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định của pháp luật và của Agribank trong quá trình quản trị, điều hành Ngân hàng. Sự phối hợp tích cực và chặt chẽ giữa Hội đồng Thành viên, Ban điều hành và Ban Kiểm soát làm tăng tính hiệu quả và an toàn trong hoạt động kinh doanh của Agribank.



1/ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014 có nhiều thách thức và khó khăn đối với nền kinh tế Thế giới. Tuy nhiên, kinh tế vĩ mô của Việt Nam lại có những chuyển biến tích cực như: tăng trưởng kinh tế cao hơn so với năm 2013, vượt kế hoạch dự kiến từ đầu năm của Chính phủ; lạm phát được kiểm chế, tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định. Theo đó, hệ thống Ngân hàng Việt Nam cũng tiến hành tái cấu trúc mạnh mẽ, sẵn sàng đón nhận những vận hội mới.

Với những biến chuyển khả quan từ hệ thống, năm 2014, Agribank đã nỗ lực kiện toàn bộ máy, cơ cấu và sắp xếp lại mạng lưới đảm bảo an toàn hoạt động và đạt được những thành tựu nhất định. Về cơ bản, các chỉ tiêu về tổng tài sản, huy động, cho vay của Agribank đều đạt hoặc vượt mức kế hoạch đề ra, chi phí hoạt động được kiểm soát chặt chẽ đáp ứng các tỷ lệ an toàn theo quy định, cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

- Vốn huy động tăng trưởng 10,3%, đáp ứng đủ, kịp thời và phù hợp với nhu cầu hoạt động kinh doanh. Lãi suất đầu vào tại thời điểm cuối năm giảm 1,84% so với đầu năm, tạo điều kiện để giảm lãi suất cho vay, tăng trưởng tín dụng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Tín dụng tăng trưởng 4,3%, cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực theo đề án tái cơ cấu, tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (chiếm tỷ lệ 74,3% tổng dư nợ).

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được duy trì ở mức phù hợp, số dư bình quân giảm, đảm bảo quy định và đủ đáp ứng yêu cầu an toàn thanh khoản. Số dư đầu tư giấy tờ có giá đạt 100.154 tỷ, tăng 34.848 tỷ (+53,4%) so với 31/12/2013. Thu từ hoạt động kinh doanh vốn, đầu tư giấy tờ có giá đạt 6.865 tỷ, tăng 40% so với năm 2013, hạn chế tối đa tình trạng lãng phí vốn không được hưởng lãi.

- Đến tháng 11/2014 về cơ bản các tỷ lệ an toàn của Agribank đều đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ khả năng chi trả đã đạt mức quy định giúp khả năng thanh khoản tương đối ổn định; Tỷ lệ góp vốn đầu tư, giới hạn tín dụng đối với khách hàng luôn thực hiện đúng quy định theo Thông tư 13.

- Doanh thu phí dịch vụ toàn hệ thống đến 31/12/2014 đạt 1.977 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2013, từ đó góp phần nâng cao năng lực tài chính của Agribank.

- Tình hình tài chính năm 2014 của Agribank vẫn còn những khó khăn. Tuy nhiên, ngay từ đầu năm, Agribank đã thực hiện các giải pháp tăng thu, tiết giảm chi phí, thực hiện trích lập dự phòng 8.310 tỷ đồng và các phương án xử lý rủi ro đảm bảo đời sống, thu nhập cho cán bộ viên chức. Hệ thống công nghệ thông tin được Agribank tập trung triển khai nhiều dự án, giải pháp công nghệ thông tin để nâng cao hiệu năng hoạt động của hệ thống, đảm bảo giao dịch ổn định, thông suốt, không bị quá tải đáp ứng có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

- Trong năm qua, Agribank đã có chủ trương ký kết các hợp đồng quảng bá thương hiệu thông qua quảng cáo, tài trợ một số chương trình, sự kiện có ý nghĩa, mang tầm quốc gia và quốc tế. Các chương trình được lựa chọn phù hợp với chủ trương truyền thông gắn với đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Agribank. Các chương trình được tổ chức nhân các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của đất nước, thu hút được sự quan tâm theo dõi của đồng đảo công chúng, mang lại hiệu quả quảng bá lớn cho thương hiệu Agribank.

- Tiếp bước truyền thống vốn có, Agribank tiếp tục có những đóng góp thiết thực cho cộng đồng và xã hội. Trong năm qua, Số tiền Agribank dành cho hoạt động an sinh xã hội lên tới 269 tỷ đồng, cùng với những chương trình vì cộng đồng, hình ảnh của Agribank được truyền tải ngày một gần hơn với người dân cả nước.

Thực hiện 2.778 cuộc kiểm tra, phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh nhiều tồn tại, sai sót trong hoạt động kinh doanh, góp phần quan trọng vào việc tăng cường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc xây dựng chỉnh sửa quy trình, quy chế và đánh giá, xử lý cán bộ.





2/ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2014, đứng trước những khó khăn không nhỏ từ sự biến động phức tạp của nền kinh tế thế giới và trong nước, Ban Điều hành đã hoàn thành tốt chức trách nhiệm vụ mà Hội đồng Thành viên đã giao. Agribank đạt được kết quả khá toàn diện và hoàn thành các mục tiêu trọng tâm, trong đó lợi nhuận trước thuế đạt 2.528 tỷ đồng tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra các chỉ tiêu tổng tài sản, tổng huy động và dư nợ cho vay đều tăng khá so với năm 2013.

Trong năm qua, Ban Điều hành đã thực hiện tốt công tác quản trị điều hành, qua đó nâng cao vai trò quản lý, kết nối chặt chẽ giữa các Đơn vị cơ sở. Đồng thời, Ban Điều hành đã thực hiện chỉ đạo kịp thời, đảm bảo vai trò giám sát hoạt động của toàn hệ thống.

3/ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN NĂM 2015

Nền kinh tế thế giới năm 2015 được dự báo sẽ phục hồi, tăng trưởng toàn cầu dự kiến là 4%. Song bên cạnh đó, tình hình chính trị vẫn còn nhiều biến động phức tạp tác động không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu.

Sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam năm 2014 là cơ sở quan trọng để Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng cho năm 2015 là 6,2%. Trong năm tới, Việt Nam sẽ sớm thực hiện các cam kết theo các Hiệp định mới ký kết gồm: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga - Belarus - Kazakhstan. Đồng thời, tiếp tục đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN, qua đó tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP. Việc thực thi các hiệp định thương mại sẽ có tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014.

Đối với thị trường tài chính ngân hàng, mục tiêu trọng tâm là hoàn thành Tái cơ cấu các Tổ chức tín dụng, tích cực triển khai các biện pháp xử lý đảm bảo tỷ lệ nợ xấu toàn ngành dưới 3%, tăng trưởng tín dụng ở mức 13% - 15% đồng thời triển khai các giải pháp ổn định tỷ giá, thị trường vàng và ngoại hối.

Nhận thức rõ những cơ hội và thách thức, Hội đồng thành viên Agribank có những định hướng chính trên một số lĩnh vực trong năm 2015 cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các phương án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, đảm bảo lộ trình tái cơ cấu Agribank.
- Chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đề ra.
- Đẩy nhanh công tác xử lý thu hồi nợ đồng thời nâng cao chất lượng cho vay, kiểm soát nợ xấu phát sinh, phấn đấu đưa tỷ lệ nợ xấu năm 2015 xuống dưới 3%, không để quá trình xử lý nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tái cơ cấu Agribank.
- Lập phương án trình Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ; trình Ngân hàng Nhà nước cho phép phát hành trái phiếu dài hạn để tăng vốn tự có cấp 2.

- Bám sát cơ chế chính sách, điều hành của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước để nâng cao chất lượng công tác dự báo thống kê gắn liền với cảnh báo, định hướng cho các chi nhánh, trên cơ sở đó đề xuất chiến lược ứng phó với sự cạnh tranh, tác động của chính sách nhằm phục vụ có hiệu quả cho công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược, quản trị điều hành kinh doanh.

- Về quản trị, điều hành:

- » Ổn định mô hình tổ chức, sắp xếp lại tổ chức và hoạt động của các đơn vị tại Trụ sở chính, phân định rõ chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị gắn với nghiên cứu chính sửa đổi bộ các cơ chế, quy trình nghiệp vụ về kế hoạch, tín dụng, khoán tài chính, quy chế điều hành, quản trị nội bộ, lưu trữ... từ đó nâng cao hiệu quả quản trị điều hành đồng thời ngăn ngừa tối đa rủi ro có thể xảy ra.

- » Thành lập Văn phòng đại diện ở các khu vực, nhằm củng cố và nâng cao hiệu quả chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đối với các chi nhánh.

- » Ban hành quy định cụ thể về quyền lợi, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị gắn với kết quả quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, xem xét quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, chi lương, thưởng.

- » Nghiên cứu xây dựng hệ thống định mức lao động làm cơ sở trả lương cho cán bộ viên chức, nâng cao chất lượng lao động, tạo sự công bằng, hạn chế tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong công việc.

- Tiếp tục tổ chức và triển khai phương án sắp xếp lại các công ty con và các khoản đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác của Agribank theo mục tiêu tái cơ cấu.

- Củng cố bộ máy tổ chức, mạng lưới hoạt động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường công tác luân chuyển cán bộ, tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo cán bộ cấp quản lý, chuẩn hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ.

Thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi các Quy chế đã ban hành, xây dựng các Quy chế mới phù hợp với quy định của pháp luật và hoạt động của Agribank. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán, giám sát; kịp thời cảnh báo, phát hiện, phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của toàn hệ thống Agribank.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 50 Quản trị rủi ro
- 50 Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
- 51 Phát triển công nghệ thông tin
- 51 Truyền thông và phát triển thương hiệu
- 51 An sinh xã hội



1/ QUẢN TRỊ RỦI RO

Năm 2014 chứng kiến nhiều biến động trong nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh rủi ro tín dụng và gia tăng tỷ lệ nợ xấu đối với các Ngân hàng thương mại. Trước tình hình đó, Agribank đã quyết tâm thực hiện những chính sách, công cụ và cơ chế quản lý linh hoạt từng bước hướng đến mô hình quản trị rủi ro hiệu quả và minh bạch.

- Kịp thời rà soát chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới các Quy chế, Chính sách về phân loại nợ; trích lập dự phòng; sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng và thu hồi nợ đã xử lý rủi ro phù hợp với quy định của Pháp luật và của Agribank.
- Từng bước xây dựng và triển khai hệ thống quản trị rủi ro toàn diện hiệu quả, đạt tiêu chuẩn và phù hợp với quy định trong nước và quốc tế thông qua Dự án Quản trị rủi ro toàn diện do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ.
- Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/4/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014. Agribank nhận định, Thông tư 02 vừa là thách thức vừa là cơ hội để đánh giá lại chất lượng tín dụng, hướng tới mục tiêu lành mạnh hóa hệ thống và tăng trưởng ổn định, bền vững.
- Xây dựng chiến lược tập trung xử lý nợ và thu hồi nợ, triển khai tới từng Chi nhánh và đã có những kết quả khả quan: Tính đến thời điểm 31/12/2014, Agribank đạt mục tiêu tỷ lệ nợ xấu dưới 5%, thu hồi nợ đã xử lý rủi ro toàn hệ thống đạt 2.623 tỷ đồng.
- Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán, qua đó phát hiện các sai sót để chấn chỉnh khắc phục, đồng thời đưa ra những thông tin cảnh báo khuyến cáo nhằm đảm bảo tính tuân thủ và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của toàn hệ thống Agribank.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, nâng cao khả năng kiểm soát và quản trị rủi ro, cải thiện quy trình lựa chọn khách hàng và hiệu quả phê duyệt tín dụng.

Agribank luôn kiên trì xây dựng và hoàn thiện mô hình, chính sách quản trị rủi ro hiệu quả, minh bạch, bám sát mục tiêu chiến lược kinh doanh bền vững, hiệu quả, tối đa hóa giá trị cho khách hàng và Agribank.

2/ ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển, năm 2014, Agribank tiếp tục rà soát, kiện toàn bộ máy quản lý các cấp, định biên, sắp xếp lại nhân lực theo hướng tinh giảm nhằm phát huy hiệu quả, thuận lợi trong phân tích đánh giá chất lượng lao động toàn hệ thống.

Agribank tiếp tục triển khai hoàn thiện các cơ chế trọng tâm nhằm cải thiện hệ thống, quy trình quản trị nguồn nhân lực như: Quy định tổ chức hoạt động khóa học và sáng kiến trong hệ thống Agribank, Quy chế đào tạo trong hệ thống Agribank. Đồng thời, Agribank còn triển khai chính sách khuyến khích cán bộ có trình độ chuyển đến làm việc tại các Chi nhánh vùng sâu, vùng xa, miền núi với mục tiêu thu hẹp khoảng cách hiệu năng hoạt động của các đơn vị giữa các vùng miền trong cả nước. Ngoài ra, công tác luân chuyển, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo cán bộ cấp quản lý, chuẩn hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ vẫn là những hoạt động xuyên suốt và được chú trọng tại Agribank.

Trong suốt một năm qua, Agribank đã tích cực xây dựng các chương trình đào tạo trong và ngoài nước; Khuyến khích các hoạt động học tập, giao lưu chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hoàn thiện kỹ năng cho cán bộ nhân viên đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực hiện tại cũng như nguồn nhân lực kế cận cho chiến lược dài hạn của mình.

Trong thời gian tới, Agribank sẽ tập trung triển khai các dự án mới như:

- Chương trình đào tạo thực hành nghiệp vụ Kế toán và tín dụng.
- Đề án đào tạo trực tuyến E-Learning với chương trình, khóa học đa dạng, phong phú cả về nội dung và hình thức. E-learning được đánh giá có ưu điểm vượt trội, tối ưu hóa hệ thống hiện có và tiết kiệm chi phí đào tạo, giúp cán bộ nhân viên Agribank có thể lựa chọn thời gian, khóa học linh hoạt phù hợp với yêu cầu của từng công việc.

Với những hoạt động tích cực trong công tác quản trị và đào tạo nguồn nhân lực, Agribank quyết tâm hướng tới mục tiêu tăng trưởng vững mạnh trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.



3/ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của kỷ nguyên kỹ thuật số, Agribank nhận định công nghệ thông tin tiếp tục là nhân tố cốt lõi trong việc hiện thực hóa mục tiêu trở thành Ngân hàng thương mại hiện đại tại Việt Nam. Agribank luôn tin tưởng việc tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ là hết sức cần thiết trong việc cung cấp cho khách hàng của mình các dịch vụ tài chính hiện đại và giải pháp ngân hàng hàng đầu.

Năm 2014, Agribank đã đầu tư, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, tập trung thực hiện các dự án công nghệ trọng điểm như: Giải pháp hạ tầng trung tâm dữ liệu, mạng truyền thông; nâng cấp hoàn thiện hệ thống ứng dụng; đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ mở rộng đối tượng khách hàng; hoàn thiện hệ thống an ninh thông tin nhằm hỗ trợ ngày một tốt hơn những hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro và quản trị ngân hàng.

Mặc dù mạng lưới rộng, số lượng khách hàng và giao dịch lớn nhưng hệ thống công nghệ thông tin của Agribank hoạt động ổn định, an toàn, tránh tối đa trường hợp xâm nhập hệ thống giao dịch, chấm dứt hiện tượng tắc nghẽn giao dịch vào giờ cao điểm. Hệ thống Core Banking của Agribank được tổ chức tư vấn quốc tế về công nghệ thông tin đánh giá cao trong thị trường Tài chính - Ngân hàng Việt Nam.

Thời gian tới, Agribank tập trung xây dựng chiến lược phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2015-2020 và định hướng chiến lược dài hạn giai đoạn đến 2025, tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các trung tâm dữ liệu, mạng truyền thông và phát triển sản phẩm dịch vụ mới. Năm 2015, Agribank triển khai dự án tập trung cơ sở dữ liệu khách hàng, kho dữ liệu, phân tích thông minh hỗ trợ quản lý, đánh giá hoạt động và đưa ra định hướng kinh doanh. Đồng thời, Agribank tiếp tục đầu tư phát triển cho công tác an ninh bảo mật, đảm bảo vận hành hệ thống an toàn, hiệu quả.

Với những nỗ lực không ngừng, Agribank hướng tới mục tiêu lấy hiệu quả và chất lượng làm trọng tâm, nâng cao tính an toàn và bền vững cho khách hàng và Agribank.

4/ TRUYỀN THÔNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Tại Agribank, công tác truyền thông luôn được quan tâm và coi trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chung của toàn hệ thống. Công tác truyền thông của Agribank năm 2014 tiếp tục được triển khai theo hướng đồng bộ và chuyên nghiệp hơn góp phần xây dựng hình ảnh Agribank theo hướng một Ngân hàng luôn nỗ lực mang lại sự phồn thịnh cho khách hàng và cộng đồng.

Agribank triển khai quảng bá các sản phẩm dịch vụ một cách có hệ thống thông qua nhiều hình thức phong phú như: Truyền hình, phát thanh, báo in, băng rôn, tờ rơi... đưa thông tin sản phẩm dịch vụ của Agribank đến với công chúng một cách thân thiện, hiện đại, thu hút sự quan tâm của đông đảo khách hàng.

Ngoài ra, Agribank có sự quan tâm đáng kể đối với các đơn vị truyền thông từ đó nắm bắt diễn biến về xu hướng cũng như nhu cầu của khách hàng, tạo tiền đề cho việc tiếp cận và khai thác có hiệu quả lượng khách hàng tiềm năng, cũng như đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

Các hoạt động truyền thông nội bộ của Agribank tiếp tục được thực hiện đồng bộ, đa dạng và luôn bám sát các hoạt động của hệ thống, truyền tải các thông điệp tới toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng và tăng cường tương tác nội bộ.

Năm 2014 ghi nhận những bước tiến của Agribank trong công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu góp phần nâng tầm vị thế, hình ảnh, thương hiệu và văn hóa Agribank trong nội bộ, cộng đồng ngành và các đối tác quốc tế.

5/ AN SINH XÃ HỘI

Trong suốt 26 năm thành lập và phát triển, hoạt động của Agribank luôn hướng tới sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội, luôn đề cao giá trị đạo đức, nhân văn, đó là truyền thống tốt đẹp mà Agribank không ngừng gìn giữ và phát huy. Thông qua các hoạt động An sinh xã hội, hình ảnh thương hiệu của Agribank đã tiếp tục được quảng bá rộng rãi, uy tín của Agribank được nâng cao, giành được sự tin tưởng của người dân trên khắp cả nước.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG





MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Tính đến thời điểm 31/12/2014, Agribank có 148 chi nhánh loại I, II; 793 chi nhánh loại III; 1.313 phòng giao dịch, điểm giao dịch trong và ngoài nước.

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SỞ GIAO DỊCH

Số 2, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH LÁNG HẠ

24 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH BÁCH KHOA

92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhàn, Hai Bà Trưng, Hà Nội

CHI NHÁNH MỸ ĐÌNH

Nhà số A9, Toà tháp đôi The Manor, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH THỊ XÃ SƠN TÂY

189 Lê Lợi, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội

CHI NHÁNH ĐÔNG ANH

Khối 1A, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH HOÀN KIẾM

Số 36 Bát Đàn, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

Số 211, phố Xá Đàn, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH TAM TRINH

409 Nguyễn Tam Trinh, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

CHI NHÁNH NAM HÀ NỘI

Toà nhà C3, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH TÂY ĐÔ

Số 36, đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

CHI NHÁNH THỦ ĐÔ

91 Phố Huế, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

CHI NHÁNH TRUNG YÊN

Tầng 1, toà nhà 17T4 Khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thuý, phường Nhân Chính, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

CHI NHÁNH TRÀNG AN

Toà nhà đơn nguyên B, Lô C - ô D5 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI

Toà nhà A1K Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

CHI NHÁNH GIA LÂM

Số 187 đường Nguyễn Đức Thuận, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH LONG BIÊN

Số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội

CHI NHÁNH TÂY HỒ

Số 447 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

CHI NHÁNH MÊ LINH

Km 8 đường Bắc Thăng Long Nội Bài, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 77, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH BẮC HÀ NỘI

Số 266, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Đống Đa, TP Hà Nội

CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT

Số 135, đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

CHI NHÁNH THĂNG LONG

Số 4, Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Số 75 Phương Mai, Đống Đa, TP Hà Nội

CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI

Số nhà 23B, phố Quang Trung, phường Tráng Tiến, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH CẦU GIẤY

Số 99 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH THANH TRÌ

Số 300 đường Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH TỪ LIÊM

Số 10 Nguyễn Cơ Thạch, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH SÓC SƠN

Đường III, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

CHI NHÁNH HOÀNG MAI

813 đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

CHI NHÁNH HÀ TÂY

Số nhà 34, đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Số 283 Lạch Tray, phường Bạch Đằng, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

CHI NHÁNH TỈNH VĨNH PHÚC

Đường Kim Ngọc, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

CHI NHÁNH PHÚC YÊN

Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trung Trắc, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CHI NHÁNH SAO ĐỎ

Số 136 Nguyễn Trãi I, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

CHI NHÁNH TỈNH HẢI DƯƠNG

Số 04 Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

CHI NHÁNH TỈNH THÁI BÌNH

Số 150 đường Lê Lợi, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

CHI NHÁNH TỈNH NAM ĐỊNH

Số 315 Trần Hưng Đạo, phường Bà Triệu, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

CHI NHÁNH BẮC NAM ĐỊNH

Lô N5, đường Phạm Ngũ Lão, KCN Hoà Xá, xã Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

CHI NHÁNH TỈNH NINH BÌNH

Đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

CHI NHÁNH TỈNH HUNG YÊN

Số nhà 304 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

CHI NHÁNH MỸ HÒA

Thôn Văn Nhuế, thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

CHI NHÁNH TỈNH BẮC NINH

37 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

CHI NHÁNH THỊ XÃ TỪ SƠN

Khu đất mới, Quốc lộ 1A, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

CHI NHÁNH TỈNH HÀ NAM

Số 52 - Đường Trần Phú, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

MIỀN NÚI BIÊN GIỚI

CHI NHÁNH TỈNH CAO BẰNG

Khu đô thị mới Km5, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHI NHÁNH TỈNH LẠNG SƠN

Số 03 đường Lý Thái Tổ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

CHI NHÁNH TỈNH LAI CHÂU

Đường Điện Biên Phủ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

CHI NHÁNH TỈNH SƠN LA

Số 8 đường Chu Văn Thỉnh, tổ 5, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

CHI NHÁNH TỈNH LÀO CAI

Số nhà 003A, đường Hoàng Liên, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

CHI NHÁNH TỈNH HÀ GIANG

Số 101 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang

CHI NHÁNH TỈNH BẮC KẠN

Tổ 1A, Phường Phùng Chí Kiên, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

CHI NHÁNH TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số nhà 884 tổ dân phố 12, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

TRUNG DU BẮC BỘ

CHI NHÁNH TỈNH TUYÊN QUANG

Phường Minh Xuân, Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

CHI NHÁNH TỈNH YÊN BÁI

Số 43, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

CHI NHÁNH TỈNH THÁI NGUYÊN

Số nhà 279 đường Thống nhất, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

CHI NHÁNH TỈNH BẮC GIANG

Số 166, đường Nguyễn Thị Lưu II, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Số 24, phố Chu Văn An, phường Hoà Lạc, Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh

CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG NINH

Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hoà Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI NHÁNH TỈNH HOÀ BÌNH

Số 751, đường Cù Chính Lan, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình

CHI NHÁNH TỈNH PHÚ THỌ

Đường Trần Phú, phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

KHU 4 CỬ

CHI NHÁNH TỈNH THANH HOÁ

Số 12 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

CHI NHÁNH TỈNH NGHỆ AN

Số 364, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Số 01, đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

CHI NHÁNH SẮM SƠN

Số 37, đường Hồ Xuân Hương, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

CHI NHÁNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số 10 Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG BÌNH

Số 02 Mẹ Suốt, phường Hải Đình
Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG TRỊ

01 Lê Quý Đôn, TP. Đồng Hà,
tỉnh Quảng Trị

DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số 23 đường Phan Đình Phùng, thành
phố Đà Nẵng

CHI NHÁNH HẢI CHÂU

Số 107 đường Phan Chu Trinh, phường
Phước Ninh, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG NAM

Số 06 Phan Bội Châu - TP.Tam Kỳ
tỉnh Quảng Nam

CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG NGÃI

194 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Lộ,
thành phố Quảng Ngãi,
tỉnh Quảng Ngãi

CHI NHÁNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số 64 đường Lê Duẩn, phường Lý
Thường Kiệt, thành phố Quy Nhơn
tỉnh Bình Định

CHI NHÁNH TỈNH PHÚ YÊN

Số 321 đường Trần Hưng Đạo, thành
phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

CHI NHÁNH TỈNH KHÁNH HÒA

Số 02 đường Hùng Vương, phường Lộc
Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CHI NHÁNH TỈNH NINH THUẬN

Số 540-544 Thống Nhất, Phường Đạo
Long, Thành phố Phan Rang - Tháp
Chàm, tỉnh Ninh Thuận

CHI NHÁNH TỈNH BÌNH THUẬN

Số 02-04 Trung Trắc, thành phố Phan
Thiết, tỉnh Bình Thuận

TÂY NGUYÊN

CHI NHÁNH TỈNH GIA LAI

25 Tăng Bạt Hổ, phường Yên Đỗ
thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

CHI NHÁNH TỈNH KON TUM

Số nhà 88, đường Trần Phú, phường
Thắng Lợi, thành phố Kon Tum
tỉnh Kon Tum

CHI NHÁNH TỈNH ĐẮK LẮK

Số 37 đường Phan Bội Châu, phường
Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột
tỉnh Đắk Lắk

CHI NHÁNH BUÔN HỒ

Số 158 đường Hùng Vương, phường An
Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

CHI NHÁNH TỈNH ĐẮK NÔNG

Số 49 Đường Trương Định, Phường Nghĩa
Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

CHI NHÁNH TỈNH LÂM ĐỒNG

Số 21B Trần Phú, phường 3
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

CHI NHÁNH NAM LÂM ĐỒNG

Số 02 Lý Tự Trọng, P2, TP Bảo Lộc
Lâm Đồng

TP HỒ CHÍ MINH

CHI NHÁNH AN PHÚ

Số 310-312-314 đường Cộng Hoà,
phường 13, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH AN SƯƠNG

66/7 Quốc lộ 22 xã Bà Điểm, huyện Hóc
Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH BÌNH CHÁNH

E6/36 Nguyễn Hữu Trí, Thị trấn Tân Túc,
huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí
Minh

CHI NHÁNH BÌNH THẠNH

347-349-351 Điện Biên Phủ, phường 15,
quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH CẦN GIỜ

Đường Lương Văn Nho, Thị trấn Cần
Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ
Chí Minh

CHI NHÁNH 11

485 Lạc Long Quân, phường 5, quận
11, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH 9

Số 48 Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú,
quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH CỬ CHI

Số 44 tỉnh lộ 8, khu phố 2, Thị trấn Củ
Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí
Minh

CHI NHÁNH HIỆP PHƯỚC

280A12-A13 đường Lương Định Của,
phường An Phú, quận 2
Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG TP HỒ CHÍ MINH

131 Kinh Dương Vương, phường 12,
Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH MIỀN ĐÔNG

107 Bình Quới, phường 27, quận Bình
Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH PHƯỚC KIẾN

NL03-05 Khu biệt thự phố Kinh doanh
Ngân Long - đường Nguyễn Hữu Thọ -
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH QUẬN 5

1103 - 1105 đường Trần Hưng Đạo,
phường 5, quận 5, Thành phố
Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH TÂN BÌNH

1200 Lạc Long Quân, Phường 8
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH TÂN PHÚ

126 đường Thoại Ngọc Hầu
phường Phú Thọ Hoà, quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH THÀNH ĐỒ

56-58-60 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH THỦ ĐỨC

14 đường 6 phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH XUYỀN Á

Số 2025/2A Quốc lộ 1A, khu phố 2, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH SÀI GÒN

02 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2A Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH MẠC THỊ BƯỞI

Số 28-30-32 đường Mạc Thị Bưởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH ĐÔNG SÀI GÒN

Số 96 đường Đồng Văn Cống, khu phố 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH TÂY SÀI GÒN

131A, đường Lê Văn Khương, Khu phố 1, phường Hiệp Thành, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH NAM SÀI GÒN

18Bis lô J Cư xá Ngân Hàng, phường Tân Thuận Tây, quận 7, TP Hồ Chí Minh.

CHI NHÁNH CHỢ LỚN

43 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

135A Phan Đăng Lưu, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH HỌC MÔN

Số 12 đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN

101 Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH QUẬN 1

Số 428 Võ Văn Kiệt, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHI NHÁNH 3

Số 596A đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH 4

Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2, Cao ốc H2 Hoàng Diệu, phường 8, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH 8

Số 368-370 đường Tùng Thiện Vương, phường 13, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH 10

326 Nguyễn Chí Thanh, phường 5, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH GIA ĐỊNH

22 Quang Trung, phường 11 quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH BÌNH TÂN

676 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH NHÀ BÈ

18 Huỳnh Tấn Phát, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH LÝ THƯỜNG KIỆT

Số 162-166 đường Lý Thường Kiệt phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH PHAN ĐÌNH PHÙNG

Số 151-153-155, Phan Đình Phùng, phường 17, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHI NHÁNH TRƯỜNG SƠN

26 đường Trường Sơn, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH KHU CN TÂN TẠO

Đường số 2, Lô 2-4 Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân Thành phố Hồ Chí Minh

TÂY NAM BỘ**CHI NHÁNH TỈNH HẬU GIANG**

Số 55, đường 30/4, phường I, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số 3 Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

CHI NHÁNH NINH KIỀU

Số 8 - 10 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường Tân An, Quận Ninh Kiều TP Cần Thơ

CHI NHÁNH TỈNH LONG AN

Số 1 Võ Văn Tần, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An

CHI NHÁNH TỈNH ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Nguyễn Du, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG

Số 51B, đường Tôn Đức Thắng, , phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên tỉnh An Giang

CHI NHÁNH TỈNH TIỀN GIANG

31 Lê Lợi, Phường I, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

CHI NHÁNH TỈNH BẾN TRE

Số 284A1, Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

CHI NHÁNH TỈNH VĨNH LONG

28 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

CHI NHÁNH TỈNH TRÀ VINH

138 Trần Quốc Tuấn, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

CHI NHÁNH TỈNH SÓC TRĂNG

Số 20B Trần Hưng Đạo - Phường 2 thành phố Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng

CHI NHÁNH TỈNH KIÊN GIANG

Số 01, đường Hàm Nghi, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

CHI NHÁNH PHÚ QUỐC

Số 02 Trần Hưng Đạo, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

CHI NHÁNH TỈNH BẠC LIÊU

Số 250, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

CHI NHÁNH TỈNH CÀ MAU

Số 5, đường An Dương Vương, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

ĐÔNG NAM BỘ

CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số 45, Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN

Số 27 Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH TỈNH TÂY NINH

Số 468, đường Cách mạng tháng Tám, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

CHI NHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

180, đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

CHI NHÁNH BIÊN HOÀ

Số 1A, Xa Lộ Hà Nội, P. Bình Đa, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

CHI NHÁNH TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Số 21, Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CHI NHÁNH VŨNG TÀU

Số 43A Đường 30/4, P9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số 711, quốc lộ 14, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH Ở NƯỚC NGOÀI

CHI NHÁNH CAMPUCHIA

Nhà số 364 ABEE, đường Monivong, Thủ đô PhnomPenh, Vương quốc Campuchia





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2014





BẢNG CÂN ĐỐI

KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 (Số trình bày lại) Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.947.504	9.637.819
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam ("NHNN")	14.268.021	31.255.520
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	42.048.734	32.338.760
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	15.936.274	15.021.991
Cho vay các TCTD khác	26.112.460	17.360.000
Dự phòng rủi ro cho tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	(43.231)
Chứng khoán kinh doanh	374.357	400.854
Chứng khoán kinh doanh	430.513	478.413
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(56.156)	(77.559)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.234	14.301
Cho vay khách hàng	543.351.750	518.779.577
Cho vay khách hàng	558.658.784	536.788.478
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(15.307.034)	(18.008.901)
Chứng khoán đầu tư	128.276.785	78.451.009
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	101.025.957	66.647.362
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29.413.848	12.220.505
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.163.020)	(416.858)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	685.376	739.175
Vốn góp liên doanh	406.325	453.416
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113.991	118.959
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	213.895	213.895
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48.835)	(47.095)
Tài sản cố định	7.345.032	6.969.609
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>4.748.256</i>	<i>4.646.984</i>
Nguyên giá tài sản cố định	11.228.647	10.261.765
Hao mòn tài sản cố định	(6.480.391)	(5.614.781)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>2.596.776</i>	<i>2.322.625</i>
Nguyên giá tài sản cố định	3.124.697	2.737.680
Hao mòn tài sản cố định	(527.921)	(415.055)
Bất động sản đầu tư	10.903	11.256
Nguyên giá bất động sản đầu tư	12.822	12.822
Hao mòn bất động sản đầu tư	(1.919)	(1.566)
Tài sản có khác	16.280.101	18.543.066
Các khoản phải thu	5.581.684	5.724.535
Các khoản lãi, phí phải thu	10.280.467	11.936.163
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	90.479	103.485
Tài sản Có khác	2.377.662	2.842.178
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	(2.050.191)	(2.063.295)
TỔNG TÀI SẢN	763.589.797	697.140.946

BẢNG CÂN ĐỐI

KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 (Số trình bày lại) Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17.566.583	21.587.628
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.644.601	16.329.982
Tiền gửi của các TCTD khác	7.179.370	14.053.692
Vay các TCTD khác	2.465.231	2.276.290
Tiền gửi của khách hàng	656.271.081	568.691.890
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.772.743	12.351.521
Phát hành giấy tờ có giá	4.397.225	18.407.159
Các khoản nợ khác	20.756.405	22.005.763
Các khoản lãi, phí phải trả	13.067.951	13.245.323
Thuế phải trả	703.383	811.683
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	4.595	2.435
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.980.476	7.509.105
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	437.217
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	722.408.638	659.373.943
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD	29.204.499	26.565.880
Vốn điều lệ	28.840.252	26.204.382
Thặng dư vốn cổ phần	23.360	23.277
Cổ phiếu quỹ	(15.827)	(15.759)
Vốn khác	356.714	353.980
Quỹ của TCTD	13.826.921	12.491.170
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.028	108.673
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	37.548	31.373
Lỗi lũy kế	(2.931.167)	(2.304.345)
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	930.330	874.252
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	41.181.159	37.767.003
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	763.589.797	697.140.946
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	17.568.348	18.632.339
Bảo lãnh vay vốn	150.702	184.986
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.209.520	5.433.415
Cam kết bảo lãnh khác	13.208.126	13.013.938
Các cam kết đưa ra	420.492	554.885
Cam kết khác	420.492	554.885
	17.988.840	19.187.224

Người lập



Ông Chu Mạnh Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hùng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt





Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.616.105	58.976.961
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(36.197.321)	(38.315.846)
Thu nhập lãi thuần	21.418.784	20.661.115
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.320.278	2.871.016
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.343.167)	(1.074.682)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.977.111	1.796.334
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	378.204	209.202
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.208	18.336
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.133)	(14.442)
Thu nhập từ hoạt động khác	2.565.866	2.950.684
Chi phí hoạt động khác	(534.094)	(29.443)
Thu nhập thuần từ hoạt động khác	2.031.772	2.921.241
(Lỗ)/lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	(39.022)	18.820
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	25.736.924	25.610.606
Chi phí tiền lương	(8.142.298)	(8.124.236)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.035.200)	(1.037.111)
Chi phí hoạt động khác	(5.720.285)	(5.991.058)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14.897.783)	(15.152.405)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.839.141	10.458.201
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.310.735)	(8.001.421)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.528.406	2.456.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(726.245)	(811.380)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(15.166)	33.285
Chi phí thuế TNDN	(741.411)	(778.095)
TỔNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.786.995	1.678.685
Lợi ích của cổ đông thiểu số	63.488	27.579
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	1.723.507	1.651.106

Người lập



Ông Chu Mạnh Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	2014 Triệu đồng	2013 (Số trình bày lại) Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	59.224.267	59.536.699
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(36.343.763)	(35.295.719)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.993.776	1.787.955
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	378.323	186.515
Thu nhập /(chi phí) khác	(396.205)	593.510
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.426.927	2.699.857
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(14.275.281)	(15.041.715)
Thuế thu nhập thực nộp trong năm	(860.464)	(519.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	12.147.580	13.947.780
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(10.181.821)	(17.720.753)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.278.427)	(18.768.217)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.067	(10.239)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(21.870.306)	(47.404.591)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(9.842.849)	(8.500.403)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.156.665	(505.346)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.021.045)	(5.150.417)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(6.685.381)	5.384.689
Tăng tiền gửi của khách hàng	87.579.191	75.862.805
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(14.009.934)	689.013
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.421.222	669.856
Giảm khác về công nợ hoạt động	(1.579.260)	(1.369.808)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	(22)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	27.848.702	(2.875.653)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.502.102)	(1.530.551)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.376	6.418
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	52.059	5.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	15.815	22.524
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.431.852)	(1.496.609)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	2.517.400	-
Tăng vốn nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.470	118.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.635.870	118.470
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	29.052.720	(4.253.792)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60.504.730	64.758.522
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	89.557.450	60.504.730

Người lập



Ông Chu Mạnh Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

MỘT SỐ THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ		
Tiền mặt bằng VND	9.253.560	7.616.318
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.402.895	1.315.403
Vàng tiền tệ	9.063	393.927
Vàng phi tiền tệ	275.945	305.638
Kim loại quý, đá quý khác	6.041	6.533
	10.947.504	9.637.819
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")		
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	14.268.021	31.255.520
- Bằng VND	11.372.393	26.171.785
- Bằng ngoại tệ	2.895.628	5.083.735
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	14.268.021	31.255.520
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC		
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.007.423	1.902.633
- Bằng VND	509.222	148.343
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.498.201	1.754.290
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.928.851	13.119.358
- Bằng VND	11.598.689	9.880.740
- Bằng ngoại tệ, vàng	330.162	3.238.618
	15.936.274	15.021.991
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	25.900.000	17.360.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	212.460	-
	26.112.460	17.360.000
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi, cho vay các TCTD khác		
	-	(43.231)
	42.048.734	32.338.760
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:		
Chứng khoán nợ	332.000	378.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	332.000	378.000
Chứng khoán vốn	98.513	100.413
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước khác phát hành	17.305	13
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	81.208	100.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(56.156)	(77.559)
Dự phòng cụ thể	(53.666)	(77.559)
Dự phòng chung	(2.490)	-
	374.357	400.854
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:		
Chứng khoán nợ	332.000	378.000
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	332.000	378.000
Chứng khoán vốn	98.513	100.413
Đã niêm yết	98.222	100.413
Chưa niêm yết	291	-
	430.513	478.413

5. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 31/12/2014				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	61.857	789	(164)	625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	62.676	609	-	609
	124.533	1.398	(164)	1.234
Tại ngày 31/12/2013				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.709.441	11.921	-	11.921
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	827.663	2.909	(529)	2.380
	2.537.104	14.830	(529)	14.301

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
6. CHO VAY KHÁCH HÀNG		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	542.610.193	520.212.798
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	467.767	438.637
Phải thu từ cho thuê tài chính	4.173.288	5.234.659
Cho vay theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán của Agriseco	661.732	789.236
Các khoản trả thay khách hàng	354.158	203.272
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.581.558	9.163.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.791	1.705
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.514.646	379.156
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	292.651	365.697
	558.658.784	536.788.478

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	479.719.936	448.493.796
Nợ cần chú ý	47.003.403	56.629.222
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.886.137	5.398.885
Nợ nghi ngờ	4.214.397	3.047.485
Nợ có khả năng mất vốn	23.834.911	23.219.090
	558.658.784	536.788.478

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay		
Nợ ngắn hạn	357.812.043	348.646.759
Nợ trung hạn	148.548.895	130.320.055
Nợ dài hạn	52.297.846	57.821.664
	558.658.784	536.788.478

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp				
	31/12/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	219.300.491	39,25	236.681.861	44,09
Doanh nghiệp nhà nước	15.845.168	2,84	17.356.610	3,23
Hợp tác xã	799.230	0,14	747.600	0,14
Công ty cổ phần, TNHH	181.786.323	32,54	196.630.653	36,63
Doanh nghiệp tư nhân	17.886.972	3,20	19.060.418	3,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.982.798	0,53	2.886.580	0,54
Kinh doanh cá thể	321.300.792	57,51	284.609.461	53,02
Cho vay khác	18.057.501	3,23	15.497.156	2,89
	558.658.784	100	536.788.478	100

MỘT SỐ THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Nông nghiệp	133.277.305	23,86	115.407.886	21,50
Lâm nghiệp	3.901.629	0,70	3.424.081	0,64
Thủy sản	19.065.396	3,41	16.609.281	3,09
Khai khoáng	2.533.182	0,45	2.537.229	0,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53.698.092	9,61	56.269.335	10,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19.118.539	3,42	19.237.350	3,58
Xây dựng	47.798.297	8,56	51.417.000	9,58
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.943.978	1,42	10.687.208	1,99
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.809.681	1,44	8.307.970	1,55
Bán buôn và bán lẻ	115.422.695	20,61	114.096.093	21,26
Hoạt động xuất, nhập khẩu	23.341.672	4,18	23.524.755	4,38
Vận tải kho bãi	21.426.318	3,84	22.756.186	4,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.734.646	1,74	10.638.882	1,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.077.365	0,19	1.169.082	0,22
Thông tin và truyền thông	1.235.275	0,22	1.647.274	0,31
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.686.765	0,30	2.071.285	0,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	427.833	0,08	382.597	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.107.382	0,55	2.798.930	0,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	315.000	0,06	368.308	0,07
Hoạt động dịch vụ khác	4.623.431	0,83	4.399.840	0,82
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	150.120	0,03	79.342	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.445	0,00	220	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.889.119	0,34	1.616.796	0,30
Hoạt động tiêu dùng và chi tiêu cá nhân bằng thẻ	79.073.619	14,15	67.341.548	12,55
	558.658.784	100	536.788.478	100

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
7. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán vốn	484.847	481.530
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.721	4.721
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	480.126	476.809
Chứng khoán nợ	100.541.110	66.157.532
Chứng khoán Chính phủ	94.129.267	60.743.834
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.478.950	4.009.893
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	932.893	1.403.805
Chứng chỉ quỹ	-	8.300
	101.025.957	66.647.362
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(470.856)	(416.858)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu DATC	169.684	169.684
Trái phiếu do Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	25.654.164	8.460.821
	29.413.848	12.220.505
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.692.164)	-
	128.276.785	78.451.009

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.742.180	1.956.151	1.213.753	1.912.046	437.635	10.261.765
Mua trong năm	575.796	114.199	131.247	276.956	59.314	1.157.512
Tăng khác	157.116	164.951	265.919	541.040	25.142	1.154.168
Thanh lý, nhượng bán	(10.601)	(36.618)	(12.958)	(23.665)	(240)	(84.082)
Giảm khác	(239.175)	(174.965)	(320.319)	(503.166)	(23.091)	(1.260.716)
Số dư cuối năm	5.225.316	2.023.718	1.277.642	2.203.211	498.760	11.228.647
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.869.995	1.201.429	976.168	1.506.647	60.542	5.614.781
Khấu hao trong năm	248.741	274.867	100.216	268.093	36.327	928.244
Điều chỉnh của KTNN	27.685	(148)	(228)	161	(277)	27.193
Tăng khác	22.750	10.149	71.031	35.749	50.853	190.532
Thanh lý, nhượng bán	(7.897)	(36.435)	(12.889)	(22.774)	(240)	(80.235)
Giảm khác	(33.019)	(20.775)	(67.496)	(28.085)	(50.749)	(200.124)
Số dư cuối năm	2.128.255	1.429.087	1.066.802	1.759.791	96.456	6.480.391
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.872.185	754.722	237.585	405.399	377.093	4.646.984
Tại ngày cuối năm	3.097.061	594.631	210.840	443.420	402.304	4.748.256

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.044.779	2.730.333	1.147.328	1.978.963	271.550	10.172.953
Tăng trong năm	761.307	194.321	180.206	148.259	106.660	1.390.753
Thanh lý trong năm	(7.459)	(934.255)	(129.259)	(205.611)	(4.974)	(1.281.558)
Tăng/(giảm) khác	(56.447)	(34.248)	15.478	(9.565)	64.399	(20.383)
Số dư cuối năm	4.742.180	1.956.151	1.213.753	1.912.046	437.635	10.261.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (số phân loại lại) (*)	1.631.722	1.637.765	883.270	1.448.274	18.575	5.619.606
Khấu hao trong năm	266.658	339.385	105.953	213.212	15.519	940.727
Thanh lý, nhượng bán	(7.445)	(727.752)	(15.177)	(157.941)	(3.834)	(912.149)
Tăng/(giảm) khác	(20.940)	(47.969)	2.122	3.102	30.282	(33.403)
Số dư cuối năm	1.869.995	1.201.429	976.168	1.506.647	60.542	5.614.781
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.413.057	1.092.568	264.058	530.689	252.975	4.553.347
Tại ngày cuối năm	2.872.185	754.722	237.585	405.399	377.093	4.646.984

(*): Phân loại lại số liệu đầu kỳ giữa các loại tài sản cố định hữu hình.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2014
triệu đồng

3.793.365

MỘT SỐ THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

8.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm mấy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.850.082	823.963	63.635	2.737.680
Mua trong năm	342.012	1.250	1.328	344.590
Tăng khác	55.353	3.252	485	59.090
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.343)	-	(7.343)
Giảm khác	(5.582)	(3.252)	(486)	(9.320)
Số dư cuối năm	2.241.865	817.870	64.962	3.124.697
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	67.900	345.657	1.498	415.055
Khấu hao trong năm	28.464	77.078	1.061	106.603
Điều chỉnh của KTN	725	-	-	725
Tăng khác	13.043	430	26	13.499
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.343)	-	(7.343)
Giảm khác	(163)	(429)	(26)	(618)
Số dư cuối năm	109.969	415.393	2.559	527.921
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.782.182	478.306	62.137	2.322.625
Tại ngày cuối năm	2.131.896	402.477	62.403	2.596.776

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm mấy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.714.419	829.934	63.653	2.608.006
Tăng trong năm	135.663	4.135	-	139.798
Thanh lý	-	(10.006)	(18)	(10.024)
Giảm khác	-	(100)	-	(100)
Số dư cuối năm	1.850.082	823.963	63.635	2.737.680
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (số phân loại lại) (*)	51.590	267.523	875	319.988
Khấu hao trong năm	16.310	79.081	625	96.016
Thanh lý	-	(887)	(2)	(889)
Giảm khác	-	(60)	-	(60)
Số dư cuối năm	67.900	345.657	1.498	415.055
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.662.829	562.411	62.778	2.288.018
Tại ngày cuối năm	1.782.182	478.306	62.137	2.322.625

(*): Phân loại lại số liệu đầu kỳ giữa các loại tài sản cố định vô hình.

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2014
triệu đồng

23.155

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Tài sản khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12,509	313	12,822
Số dư cuối năm	12,509	313	12,822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,338	228	1,566
Khấu hao trong năm	299	54	353
Số dư cuối năm	1,637	282	1,919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11,171	85	11,256
Tại ngày cuối năm	10,872	31	10,903

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất (Số phân loại lại) triệu đồng	Tài sản khác (Số phân loại lại) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.509	349	12.858
Phân loại lại	-	(36)	(36)
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.039	194	1.233
Khấu hao trong năm	299	69	368
Phân loại lại	-	(35)	(35)
Số dư cuối năm	1.338	228	1.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.470	155	11.625
Tại ngày cuối năm	11.171	85	11.256

31/12/2014
Triệu đồng

31/12/2013
Triệu đồng

10. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	16.494.608	20.736.718
Bằng VND	16.490.821	20.732.984
Bằng ngoại tệ	3.787	3.734
Vay NHNN	1.071.975	850.910
Vay bằng ngoại tệ thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và hệ thống thanh toán	727.878	804.064
Vay theo hồ sơ tín dụng	335.710	38.460
Vay khác	8.387	8.342
Nợ quá hạn	-	44
	17.566.583	21.587.628

31/12/2014
Triệu đồng

31/12/2013
Triệu đồng

11. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.636.955	4.313.767
Bằng VND	3.598.580	1.914.674
Bằng vàng và ngoại tệ	1.038.375	2.399.093
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.542.415	9.739.925
Bằng VND	2.011.265	9.739.925
Bằng vàng và ngoại tệ	531.150	-
	7.179.370	14.053.692
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	340.631	481.920
Bằng vàng và ngoại tệ	2.124.600	1.794.370
	2.465.231	2.276.290
	9.644.601	16.329.982

MỘT SỐ THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
12. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
12.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	74.421.026	67.077.861
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	69.607.258	61.426.233
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.813.768	5.651.628
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	561.336.339	475.423.591
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	543.843.563	457.400.243
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.492.776	18.023.348
Tiền gửi vốn chuyên dùng	19.272.030	24.491.407
Tiền gửi ký quỹ	1.241.686	1.699.031
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	717.646	681.369
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	524.040	1.017.662
	656.271.081	568.691.890
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
12.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của TCKT	145.845.126	141.233.866
Tiền gửi của cá nhân	509.202.451	425.510.940
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.223.504	1.947.084
	656.271.081	568.691.890
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
13. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO		
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.227.207	9.612.092
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2.545.536	2.739.429
	13.772.743	12.351.521
Vốn nhận từ các tổ chức trong nước	5.080.877	3.119.744
Vốn nhận từ các tổ chức tín dụng khác	50.990	-
Vốn nhận từ các tổ chức phi tín dụng khác	5.029.887	3.119.744
Vốn nhận từ các tổ chức nước ngoài	8.691.866	9.231.777
Vốn nhận từ Ngân hàng thế giới	993.849	997.082
Vốn đồng tài trợ nhận từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế và cơ quan Phát triển Pháp	2.806.885	2.811.755
Vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.213.217	1.336.756
Vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp	1.531.587	1.850.817
Vốn nhận từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	1.713.050	1.817.870
Vốn nhận từ Cộng đồng Châu Âu	3.506	3.506
Vốn nhận từ Quỹ phát triển Nông nghiệp Quốc tế	197.137	170.190
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	181.072	174.316
Vốn nhận từ Kreditanstalt für Wiederaufbau	51.563	69.485
	13.772.743	12.351.521
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
Chứng chỉ tiền gửi	11.007	1.471.894
Dưới 12 tháng	8.777	1.335.094
Từ 12 tháng tới 5 năm	2.230	136.800
Kỳ phiếu	98.592	12.640.526
Dưới 12 tháng	98.440	12.640.310
Từ 12 tháng tới 5 năm	152	216
Trái phiếu	4.287.626	4.294.739
Dưới 12 tháng	220	220
Trên 5 năm	4.287.406	4.294.519
	4.397.225	18.407.159

	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
15. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ		
Thu nhập lãi tiền gửi	947.004	845.600
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.082.617	53.047.986
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.483.325	5.009.357
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	99.384	69.616
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.775	4.402
	57.616.105	58.976.961
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
16. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ		
Trả lãi tiền gửi	34.674.092	36.539.161
Trả lãi tiền vay	769.235	810.832
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	704.062	891.928
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	11.186	-
Chi phí huy động khác	38.746	73.925
	36.197.321	38.315.846
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
17. THU NHẬP NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.102.817	1.633.022
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	239.476	231.420
Thu về dịch vụ ngân quỹ	136.231	134.057
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	106.463	90.586
Thu từ dịch vụ tư vấn	28.241	30.821
Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm	529.603	437.396
Thu khác	177.447	313.714
	3.320.278	2.871.016
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí hoạt động thanh toán	(428.913)	(149.450)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(104.814)	(107.406)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(326.579)	(307.482)
Chi phí hoa hồng môi giới	(142.093)	(191.255)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.769)	(7.010)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(190.331)	(167.165)
Chi phí khác	(140.668)	(144.914)
	(1.343.167)	(1.074.682)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.977.111	1.796.334
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
18. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	404.794	485.179
Thu từ kinh doanh vàng	2.605.282	7.553.949
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	-	10.447
	3.010.076	8.049.575
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(112.379)	(288.934)
Chi về kinh doanh vàng	(2.508.488)	(7.550.160)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(11.005)	(1.279)
	(2.631.872)	(7.840.373)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	378.204	209.202

MỘT SỐ THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
19. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.749	15.311
Hoàn nhập chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.434)	(71.030)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	23.893	74.055
	8.208	18.336
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
20. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.865	29.754
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(53.998)	(44.196)
	(38.133)	(14.442)
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC		
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	1.975.311	2.249.179
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	451.616	450.676
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.376	6.418
Thu khác	136.563	244.411
	2.565.866	2.950.684
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(268.981)	-
Chi phí khác	(265.113)	(29.443)
	(534.094)	(29.443)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.031.772	2.921.241
	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
22. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	15.815	22.524
Phần chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	(54.837)	(3.704)
	(39.022)	18.820
23. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:		
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	10.947.504	9.637.819
Tiền gửi tại NHNN	14.268.021	31.255.520
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4.007.423	1.902.633
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	60.207.002	14.961.390
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	127.500	2.747.368
	89.557.450	60.504.730

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(59.749)	235.949	(265.441)	(89.241)
Thuế TNDN hiện hành	733.973	737.131	(860.464)	610.640
Các loại thuế khác	40.687	246.451	(255.978)	31.160
	714.911	1.219.531	(1.381.883)	552.559
			2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế			2.528.406	2.456.780
Cộng				
Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính			522.325	(473.127)
Lỗ của các công ty con			598.636	1.191.258
Trừ				
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế			(75.789)	(63.665)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam			(9.821)	(8.563)
Chi phí không được khấu trừ thuế			16.076	987
Chênh lệch tạm thời chịu thuế do dự phòng (hoàn nhập)/phát sinh trong năm			(174.553)	139.190
Dự phòng trích (thừa)/thiếu các năm trước			(100)	2.665
Lỗ tính thuế được sử dụng			(104.066)	-
Tổng thu nhập tính thuế			3.301.114	3.245.525
Thuế suất			22%	25%
Chi phí thuế TNDN			726.245	811.380
Điều chỉnh theo KTN			9.154	-
Điều chỉnh khác			1.732	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm			737.131	811.380
Thuế TNDN phải trả đầu năm			733.973	441.915
Thuế TNDN đã trả trong năm			(860.464)	(519.322)
Thuế TNDN phải trả cuối năm			610.640	733.973
			2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
24.2 Thuế thu nhập hoãn lại				
24.2.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:			65.468	103.485
Dự phòng phải thu khó đòi			13.524	57.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			51.944	46.293
Tài Sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			25.011	-
Số dư cuối năm			90.479	103.485
24.2.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			2.160	1.512
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.160	1.512
Số dư đầu năm			2.435	923
Số dư cuối năm			4.595	2.435

Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 3772 4621

Fax: (84-4) 3831 3717

Website: www.agribank.com.vn